

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỖ HỮU CHIẾN

**HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỖ HỮU CHIẾN

**HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯỜNG MẠI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 60 38 01 07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. NGUYỄN NHƯ PHÁT

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi: **Đỗ Hữu Chiến**

Học viên Cao học - Khóa VI.1 (2015 – 2017)

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, dữ liệu và một số kiến thức của các tác giả khác trong luận văn này được sử dụng trung thực, có đầy đủ nguồn dữ liệu đáng tin cậy theo quy định của một công trình khoa học. Kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố tại bất kỳ công trình khoa học nào.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁN QUYẾT VÀ HỦY PHÁN QUYẾT TRONG TÀI THƯƠNG MẠI	6
1.1. Khái quát chung về trọng tài	6
1.1.1. Khái niệm trọng tài thương mại.....	6
1.1.2. Đặc điểm của trọng tài thương mại	6
1.1.3. Tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài ..	8
1.1.4. Vai trò của trọng tài trong việc giải quyết tranh chấp thương mại.	13
1.1.5. Thẩm quyền của trọng tài thương mại.....	15
1.1.6. Các hình thức trọng tài	17
1.2. Khái quát về phán quyết trọng tài thương mại.....	20
1.2.1. Khái niệm và đặc điểm phán quyết trọng tài	20
1.2.2. Nội dung, hình thức và hiệu lực của phán quyết trọng tài	22
1.3. Nhu cầu và điều kiện hủy phán quyết trọng tài thương mại.....	24
1.3.1. Khái niệm và đặc điểm của hủy phán quyết trọng tài	24
1.3.2. Bản chất và nhu cầu hủy phán quyết trọng tài	25
1.3.3. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài.....	26
1.3.4. Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài.....	32
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ HỦY PHÁN QUYẾT TRONG TÀI THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	38
2.1. Đánh giá thực trạng về hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam	38
2.1.1. Những quy định về điều kiện có hiệu lực của phán quyết trọng tài	38
2.1.2. Những quy định về điều kiện hủy phán quyết trọng tài	39

2.1.3. <i>Những quy định về trình tự và thủ tục hủy phán quyết trọng tài ..</i>	45
2.2. Thực trạng áp dụng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh	47
2.2.1. <i>Nét đặc trưng của các trung tâm trọng tài tại thành phố Hồ Chí Minh so với trung tâm trọng tài khác tại Việt Nam</i>	47
2.2.2. <i>Đánh giá chung về thực trạng áp dụng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh</i>	56
2.2.3. <i>Nguyên nhân tình trạng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.....</i>	57
2.3. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh	65
2.3.1. <i>Yêu cầu và định hướng hoàn thiện pháp luật</i>	65
2.3.2. <i>Một số giải pháp hoàn thiện các quy định về hủy phán quyết Trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh</i>	70
KẾT LUẬN.....	75
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	77
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS:	Bộ luật tố tụng dân sự
HĐTT:	Hội đồng trọng tài
ICC:	Phòng thương mại quốc tế
NQ:	Nghị quyết
PIAC:	Pacific international arbitration centre (Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế Thái Bình Dương)
PQTT:	Phán quyết trọng tài
QĐTT:	Quyết định trọng tài
Tp.HCM:	Thành phố Hồ Chí Minh
TTTTM:	Trọng tài thương mại
TTTT:	Thỏa thuận trọng tài
TTV:	Trọng tài viên
VIAC:	Vietnam International Arbitration Centre (Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam)

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Số lượng vụ tranh chấp	1
Bảng 2.2: Tính chất tranh chấp	2
Bảng 2.3: Lĩnh vực tranh chấp	4
Bảng 2.4: Trị giá tranh chấp	5
Bảng 2.5: Thời gian giải quyết tranh chấp	5
Bảng 2.6: Trọng tài viên.....	6

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hủy PQTT là đề tài mang tính cấp bách được đặt ra trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam, vấn đề nan giải hiện nay đã tác động tiêu cực đến hoạt động của TTTM ở Việt Nam nói chung và đặc biệt thực tiễn tại TP.HCM.

Trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2015, theo thống kê của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (“VIAC”), có 46 quyết định/phán quyết trọng tài của VIAC đã bị yêu cầu Tòa án xem xét hủy, trong số đó có 19 PQTT đã bị Tòa án tuyên hủy thì có 14 PQTT bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên hủy và 5 PQTT bị Tòa án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh tuyên hủy. Nhưng, chỉ tính riêng giai đoạn 2011-2015, khi mà Luật TTTM 2010 có hiệu lực thi hành, có đến 50% số đơn yêu cầu hủy PQTT đã được Tòa án chấp nhận (hủy 10 PQTT trong số 20 vụ yêu cầu). Đây là một tình trạng đáng báo động vì tỷ lệ PQTT bị hủy trong tổng số bị yêu cầu cao một cách không bình thường, chưa thấy ở nước ngoài.

Điều đáng lưu ý đó là theo báo cáo ngày ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh về kết quả Hội thảo hủy PQTT tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 1 năm 2015 *Số lượng phán quyết trọng tài bị hủy có xu hướng tăng, trong khi căn cứ hủy phán quyết trọng tài còn thiếu thuyết phục điều này làm giảm uy tín, hiệu quả của hoạt động trọng tài. Môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng.*

Với chủ trương xã hội hóa và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương khuyến khích sử dụng trọng tài để giải quyết tranh chấp thông qua Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/06/2005 và Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011. Tại Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ

Chính trị đã khẳng định chủ trương “*Khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó*”.

Tuy nhiên, tình trạng hủy PQTТ như hiện nay không phải là sự khuyến khích giải quyết bằng trọng tài và Tòa án chưa hỗ trợ trọng tài. Thực trạng hủy PQTТ ở nước ta trong thời gian qua đã có nhiều tác động rất tiêu cực. Hủy PQTТ tùy tiện sẽ “giết chết” TTTM non trẻ của Việt Nam; làm giảm lòng tin của các nhà kinh doanh đối với trọng tài, giảm lòng tin của các TTV, luật sư, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan vào hệ thống Tòa án. Nếu các nhà kinh doanh e ngại lựa chọn trọng tài thì trọng tài sẽ không thể chia sẻ gánh nặng giải quyết tranh chấp kinh doanh với Tòa án như mục đích ban hành Luật TTTM 2010. Nếu TTTM không thể phát triển thì sẽ tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp Việt Nam khi họ phải chọn trọng tài nước ngoài và ra nước ngoài giải quyết tranh chấp. Việc Tòa án nhân dân hủy PQTТ tùy tiện sẽ làm tốn kém thời gian và chi phí cho các bên, có thể làm mất cơ hội kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp, làm xấu môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam.

Vậy, đâu là nguyên nhân của tình trạng hủy PQTТ trong thời gian vừa qua. Tác giả quyết định lựa chọn đề tài: “***Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh***” để góp phần làm sáng tỏ về mặt lý luận các vấn đề liên quan đến chế định hủy PQTТ, đánh giá thực trạng và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật về chế định này.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Anh Tuấn “*Hiệu lực của thỏa thuận trọng tài theo luật trọng tài thương mại năm 2010*” năm 2014; Luận văn thạc sĩ luật học của Phạm Huy Hoàng “*Thi hành phán quyết của trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn tại thành phố Hồ Chí*

Minh” năm 2014; Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Thị Liên “So sánh pháp luật về trọng tài thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ” năm 2015; Luận văn thạc sĩ luật học của Nguyễn Minh Giáp “Thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài thương mại Việt Nam” năm 2015.

Những công trình nghiên cứu trên đây ít nhiều đều có đề cập đến nội dung có liên quan đến đề tài này. Tuy nhiên, nghiên cứu chuyên sâu về hủy phán quyết trọng tài thương mại từ thực tiễn TP. Hồ Chí Minh là đề tài chưa được thực hiện trong khuôn khổ của một luận văn thạc sĩ luật học vào thời điểm hiện nay. Vì vậy, những công trình nghiên cứu trên đây sẽ được tham khảo tích cực để thực hiện nhiệm vụ của Đề tài này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của luận văn là nhằm phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về “**Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh**” để từ đó đề xuất các kiến nghị, các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hủy PQT trong hiện tình hội nhập sâu rộng vào kinh tế thương mại quốc tế.

Để thực hiện mục đích nghiên cứu trên, luận văn có các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

3.1. Đánh giá thực trạng về hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam;

3.2. Thực trạng áp dụng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh;

3.3. Yêu cầu và định hướng hoàn thiện pháp luật;

3.4. Một số giải pháp hoàn thiện các quy định về hủy phán quyết Trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quy định về hủy PQTT theo Luật TTTM 2010, NQ 01/2014/HĐTP và thực tiễn áp dụng pháp luật về hủy PQTT tại một trong những trung tâm trọng tài lớn nhất của Thành phố Hồ Chí Minh là Trung tâm Trọng tài thương mại quốc tế Thái Bình Dương PIAC và Trung tâm trọng tài lớn nhất nước Việt Nam là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Về mặt thời gian, Luận văn sẽ nghiên cứu số liệu trong những năm gần đây, từ khi có Luật TTTM 2010.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích để nghiên cứu vấn đề.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về hủy PQTT tại Việt Nam; đánh giá thực trạng về hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam; đánh giá thực trạng áp dụng hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh; đưa ra một số giải pháp hoàn thiện các quy định về hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh nhằm hạn chế các bất cập liên quan đến việc hủy PQTT ở Việt Nam, góp phần thúc đẩy TTTM Việt Nam phát triển và làm cho TTTM trở lên phổ biến hơn tại Việt Nam như mục tiêu của Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu; Kết luận chương 1 và 2; Kết luận chung; Phần Tài liệu tham khảo, Luận văn được chia làm 2 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về phán quyết và hủy phán quyết trọng tài thương mại.

Chương 2: Thực trạng pháp luật, thi hành và hoàn thiện pháp luật về hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁN QUYẾT VÀ HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát chung về trọng tài

1.1.1. Khái niệm trọng tài thương mại

Theo khoản 1 điều 3 Luật TTTM 2010 thì *“Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thoả thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này”*. Tranh chấp ở đây liên quan đến tranh chấp thương mại. Một cách đơn giản có thể hiểu *“tranh chấp thương mại”* là tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực thương mại. Điều 238 Luật TTTM2010 nêu ra khái niệm về tranh chấp thương mại *“là tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại”*. Trong kinh tế thị trường, xuất phát từ quyền tự do định đoạt của các bên tham gia tranh chấp, các quốc gia đều thiết lập nhiều phương thức giải quyết tranh chấp khác nhau, trong đó, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có những ưu việt hơn so với những phương thức khác. Đó là : tự nguyện, tự định đoạt, nhanh chóng và giữ bí mật kinh doanh...

1.1.2. Đặc điểm của trọng tài thương mại

1.1.2.1. *Trọng tài là cơ chế giải quyết tranh chấp dựa trên sự thoả thuận*

Đây là một đặc điểm cơ bản của Trọng tài. Khoản 1 điều 5 Luật TTTM 2010 quy định về điều kiện giải quyết tranh chấp bằng trọng tài *“các bên phải có thoả thuận trọng tài”*. Thoả thuận này, trước hết, là điều kiện tiên quyết để quá trình giải quyết tranh chấp tại trọng tài có thể diễn ra một cách hợp lệ. Nội dung của một TTTT bao gồm nhiều yếu tố, tùy thuộc vào hoàn cảnh phát sinh tranh chấp và vào ý chí của các bên. Một TTTT đơn giản có thể chỉ cần quy định rằng các tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng sẽ được giải

quyết tại một Trung tâm Trọng tài hoặc tại một HĐTT vụ việc. Mặt khác, các bên còn có thể thỏa thuận về việc lựa chọn TTV, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài, hoặc một số vấn đề khác mà Luật cho phép sự thỏa thuận. Ngoài ra, một TTTT cũng ảnh hưởng đến việc công nhận và cho thi hành PQTT. Điều V công ước New York, tại khoản 1 điểm a quy định, việc công nhận và thi hành phán quyết trọng tài có thể bị từ chối khi các bên ký kết TTTT không đủ năng lực ký kết hoặc TTTT không có giá trị.

Sự tự do thỏa thuận là đặc điểm phân biệt tố tụng Trọng tài với tố tụng Tòa án, nếu tranh chấp được giải quyết tại Tòa án, các bên hoàn toàn không có quyền lựa chọn một vị thẩm phán mà các bên có đủ tin tưởng để giải quyết vụ tranh chấp của mình thì tại Trọng tài, chọn một TTV thích hợp cho vụ tranh chấp cụ thể là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt, bởi vì không phải người nào cũng có đủ kiến thức và kinh nghiệm để đưa ra một phán quyết công bằng, nhất là trong trường hợp tranh chấp đòi hỏi một sự hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực có liên quan. Ngoài ra, các bên còn có thể thỏa thuận về một số trình tự, thủ tục hoặc thời hạn mà Luật cho phép sao cho thuận tiện với mỗi bên, giúp hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh thường xuyên của họ. Điều này không xảy ra trong tố tụng tài Tòa án vì các bên phải tuân thủ trình tự, thủ tục do pháp luật về tố tụng dân sự quy định.

Thỏa thuận trọng tài là cơ sở khước từ tố tụng tại Tòa án, thật vậy, Điều 6 Luật TTTM 2010 quy định rằng trong trường hợp các bên tranh chấp đã có TTTT mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp TTTT vô hiệu hoặc TTTT không thể thực hiện được. Điều này cho ta thấy rằng pháp luật cho phép các bên thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp tại Trọng tài và cũng tôn trọng sự thỏa thuận đó.

1.1.2.2. Trọng tài là hình thức “tài phán tư”

Sở dĩ ta có kết luận như vậy là vì, nếu đem so sánh hai thiết chế Tòa án và Trọng tài, ta sẽ thấy được một số điểm tương đồng giữa chúng. Tính chất “tự” được thể hiện ở chỗ, nếu như quyền xét xử tranh chấp mà Thẩm phán có được là do Nhà nước trao cho thì các TTV trong HĐTT lại được nhận quyền này từ chính các bên tranh chấp. Nguyên tắc của luật tự được bắt đầu từ sự tự do thỏa thuận trọng lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp là trọng tài trong hợp đồng hoặc sau khi có tranh chấp phát sinh. Thứ nữa, các bên tham gia tranh chấp có quyền tự lựa chọn thẩm phán cho mình là TTV và ấn định một số vấn đề về tố tụng.

1.1.2.3. Kết quả giải quyết tranh chấp là một phán quyết có giá trị ràng buộc các bên tranh chấp

Cơ sở pháp lý cho đặc điểm này được quy định tại khoản 5 điều 61 Luật TTTM 2010 “Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành”. PQTT là đối tượng được đảm bảo thi hành theo quy định tại Điều 1 của Luật Thi hành án dân sự 2014 có hiệu lực từ ngày 01/7/2015. Đây là đặc điểm quan trọng của của giải quyết tranh chấp bằng trọng tài khác biệt so với tòa án. Theo đó, tại trọng tài không có trình tự xét xử theo hai cấp. Kể cả trong trường hợp có sự can thiệp của tòa án thì về nguyên tắc, tòa án không thể là cấp phúc thẩm của trọng tài. Thông lệ quốc tế cho thấy, sự hỗ trợ của tòa án chỉ là tạo điều kiện để các phán quyết của tòa án được thi hành một cách thuận lợi. Việc hủy phán quyết trọng tài thương mại của tòa án như ở Việt Nam là trường hợp hi hữu theo những quy định của pháp luật và kể cả khi đó, quyết định của tòa án cũng không có giá trị của bản án phúc thẩm.

1.1.3. Tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Khái niệm tranh chấp thương mại lần đầu tiên được quy định trong Luật Thương mại năm 1997. Tại Điều 238 Luật Thương mại quy định: *Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực*

hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại. Theo đó, nội hàm hoạt động thương mại theo quy định của Luật Thương mại năm 1997 rất hẹp so với quan niệm quốc tế về thương mại. Hoạt động thương mại chỉ bao gồm ba nhóm: Hoạt động mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại [13, điều 5]. Tranh chấp thương mại và hoạt động thương mại theo quy định của Luật Thương mại năm 1997 đã loại bỏ rất nhiều tranh chấp mà xét về bản chất thì các tranh chấp đó có thể được coi là các tranh chấp thương mại. Vì vậy đã dẫn đến các xung đột pháp luật trong hệ thống pháp luật, giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, trong đó có cả những Công ước quốc tế quan trọng mà Việt Nam đã là thành viên (Công ước New York năm 1958) gây không ít những trở ngại, rắc rối trong thực tiễn áp dụng và chính sách hội nhập [9].

Trong nền kinh tế thị trường, các tranh chấp thương mại có thể được giải quyết bằng nhiều phương thức như thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Như vậy, trọng tài chỉ là một trong các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại mà các bên tranh chấp có thể lựa chọn. Với tính chất là phương thức giải quyết tranh chấp, trọng tài được hiểu là một phương thức, trong đó các bên tranh chấp tự nguyện thỏa thuận với nhau để ủy thác việc giải quyết tranh chấp đã hoặc sẽ phát sinh giữa họ cho trọng tài, trên cơ sở các tình tiết khách quan của tranh chấp, trọng tài được quyền đưa ra phán quyết cuối cùng và phán quyết này có giá trị bắt buộc thi hành đối với các bên.

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) quan niệm *tranh chấp thương mại* là tranh chấp ở phạm vi quốc tế, được dùng để chỉ các bất đồng giữa các nước thành viên WTO khi một nước cho rằng quyền lợi của mình theo một hiệp định nào đó của WTO bị triệt tiêu đi hay bị xâm hại do việc một nước thành viên khác áp dụng một biện pháp thương mại hoặc không thực hiện một nghĩa vụ (khiếu kiện vi phạm); hoặc khi việc đạt được mục tiêu của hiệp định

bị cản trở, triệt tiêu hoặc suy giảm quyền lợi thương mại do biện pháp thương mại của một thành viên bất kể là biện pháp này có trái với nghĩa vụ thành viên hay không (khiếu kiện không có vi phạm); hoặc khi có bất kỳ tình tiết nào đem lại thiệt hại về quyền lợi hay cản trở đạt mục tiêu hiệp định (khiếu kiện tình huống). Hơn nữa, một bất đồng chỉ trở thành một tranh chấp của WTO khi nó được chính thức thông báo cho Ban thư ký WTO. Như vậy, *trong khuôn khổ WTO, tranh chấp thương mại được hiểu là bất đồng giữa các thành viên WTO liên quan đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các Hiệp định và thỏa thuận của WTO và bất đồng này được thông báo chính thức cho Ban thư ký WTO*. Như vậy, tranh chấp thương mại trong khuôn khổ WTO có một số đặc điểm sau: (i) tranh chấp thương mại trong khuôn khổ WTO là tranh chấp thương mại quốc tế liên quốc gia, liên Chính phủ; (ii) các bên tranh chấp là thành viên WTO. Các tổ chức quốc tế, các cá nhân, pháp nhân... không thể là một bên của tranh chấp; (iii) khách thể của tranh chấp luôn liên quan đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các hiệp định và thỏa thuận của WTO và (iv) tranh chấp phải được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO (DSM).

Tranh chấp liên quan đến cơ quan Nhà nước.

Khi Pháp lệnh Trọng tài ra đời, phạm vi thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài rất hẹp do bị giới hạn về chủ thể là “cá nhân, tổ chức kinh doanh”. Do đó, các tranh chấp có liên quan đến các cơ quan, tổ chức thuộc công quyền không được phép lựa chọn trọng tài để giải quyết vì cơ quan, tổ chức thuộc công quyền đó không phải là tổ chức, cá nhân kinh doanh. Ví dụ như trường hợp các ban quản lý dự án, cơ quan hành chính- sự nghiệp tham gia đấu thầu hoặc giao kết các hợp đồng, kể cả các hợp đồng mua sắm chính phủ. Tuy nhiên, đối với những tranh chấp này, trọng tài là hình thức giải quyết tranh chấp được khuyến nghị bởi các nhà tài trợ, các định chế tài chính

quốc tế như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, v.v... trong thực tiễn thương mại quốc tế. Và sau đó, Luật Đầu tư 2005 được ban hành lại quy định về việc giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài với cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, tranh chấp có thể được giải quyết bằng con đường Trọng tài (Điều 12 Luật Đầu tư). Ở đây, ta thấy có sự mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật. Thực tiễn cho thấy khi một tranh chấp về đầu tư phát sinh giữa nhà đầu tư với cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, các bên mang tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài thì Hội đồng trọng tài không thụ lý vì cơ quan quản lý nhà nước không phải là tổ chức kinh doanh.

Chính vì thế, trong quá trình soạn thảo Luật 2010, các nhà làm luật đã bỏ quy định về việc các bên là “cá nhân, tổ chức kinh doanh”, thay vào đó, “các bên tranh chấp là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài...”. Hơn nữa, kết hợp quy định trên với quy định tại khoản 2 điều 2 Luật Trọng tài, có thể thấy rằng trong quan hệ tranh chấp mà một bên là chủ thể có hoạt động thương mại với một bên là cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, thì các bên có quyền đem tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết.

Điều đáng chú ý là trong quan hệ thương mại quốc tế, Nhà nước hoàn toàn có thể tham gia với tư cách là một chủ thể đặc biệt, với đầy đủ các quyền miễn trừ, bao gồm quyền miễn trừ tai phán, quyền miễn trừ đối với các biện pháp đảm bảo cho vụ kiện, quyền miễn trừ áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án, quyền miễn trừ đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của quốc gia và quyền miễn trừ khỏi sự chi phối, điều chỉnh của pháp luật nước ngoài. Ngay cả khi Quốc gia từ bỏ các quyền miễn trừ của mình, thì việc giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại tại Tòa án của quốc gia đó cũng khó có thể được coi là một phương thức an toàn đối với bên tranh chấp kia. Thay vì vậy, Trọng tài được nhận định là một bên hoàn toàn độc lập, đảm bảo cho

tranh chấp được giải quyết một cách khách quan nhất. Việc lựa chọn Trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp, trước hết, đã tạo sự tin tưởng trong quan hệ thương mại giữa các bên, từ đó, thúc đẩy quan hệ giao thương quốc tế phát triển mạnh mẽ.

Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật được quy định giải quyết bằng Trọng tài

Pháp lệnh 2003 đã ghi nhận toàn bộ quy định của Luật Mẫu về “hoạt động thương mại”. Phạm vi các hoạt động thương mại theo điều 2 khoản 2 Pháp lệnh 2003 bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý thương mại; ký gửi; thuê, cho thuê; mua thuê; xây dựng; tư vấn; kỹ thuật; li-xăng; đầu tư; tài chính, ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác; vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và các hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật. Về nguyên tắc, nội hàm “hoạt động thương mại” theo Pháp lệnh là rất rộng vì ngoài những hoạt động thương mại đã liệt kê, còn có “các hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, phạm vi đó lại vô cùng hạn hẹp, vì người ta chỉ căn cứ vào danh sách các hoạt động thương mại được liệt kê tại điều 2 khoản 2 Pháp lệnh mà không chấp nhận hành vi thương mại khác theo quy định của pháp luật. Để khắc phục điểm hạn chế này, một số văn bản pháp luật chuyên ngành được ban hành sau Pháp lệnh 2003 có ghi nhận một số hoạt động có thể giải quyết bằng Trọng tài. Chính vì thế, việc Luật 2010 quy định rằng thẩm quyền giải quyết của Trọng tài cũng bao gồm các tranh chấp khác mà pháp luật quy định giải quyết bằng Trọng tài là một sự ghi nhận từ thực tiễn, tạo ra sự thống nhất trong hệ thống pháp luật. Các tranh chấp này bao gồm có:

- Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông (Luật Doanh nghiệp Điều 107)

- Tranh chấp hàng hải (Bộ luật Hàng hải- Điều 241)
- Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam (Luật Đầu tư- Điều 12)
- Tranh chấp phát sinh trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Một số tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hàng hóa quốc tế liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển (Luật Hàng không dân dụng- Điều 173)
- Tranh chấp về công cụ chuyển nhượng. (Luật các công cụ chuyển nhượng- Điều 79)
- Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam (Luật Chứng khoán- Điều 131)
- Tranh chấp hợp đồng trong hoạt động xây dựng (Luật xây dựng- Điều 110)
- Giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường (Luật Bảo vệ môi trường- Điều 133)
- Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (Luật Sở hữu trí tuệ- Điều 198)

1.1.4. Vai trò của trọng tài trong việc giải quyết tranh chấp thương mại

Thực tiễn thương mại hàng trăm năm trên thế giới chứng tỏ rằng trọng tài là một phương thức hữu hiệu để giải quyết các tranh chấp thương mại. Thực tế này xuất phát từ những lợi thế to lớn mà trọng tài mang lại cho các nhà kinh doanh khi họ lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa họ với nhau hoặc với người khác có liên quan. Xét trong quan hệ so sánh với các phương thức giải quyết tranh chấp khác thì phương thức trọng tài có những lợi thế sau:

Là một phương thức mang tính tài phán, trọng tài được quyền đưa ra quyết định cuối cùng có giá trị cưỡng chế thi hành đối với các bên. Trọng tài có khả năng giúp các bên giải quyết triệt để tranh chấp đã phát sinh. Đây là

một ưu điểm nổi bật của trọng tài so với phương thức thương lượng, hòa giải vốn chỉ trông chờ vào sự tự nguyện mà không có tính bắt buộc cưỡng chế giữa các bên.

Việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thường nhanh chóng, kịp thời. Các nhà kinh doanh không vì việc giải quyết tranh chấp mà bỏ lỡ cơ hội kinh doanh của mình. Trọng tài ra đời chính từ yêu cầu giải quyết tranh chấp nhanh chóng, kịp thời và cũng chính từ yêu cầu này mà trọng tài thích hợp nhất để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các hoạt động kinh doanh.

Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài đảm bảo tôn trọng ở mức độ cao quyền tự định đoạt của các bên tranh chấp. Điều này thể hiện ở chỗ các bên tranh chấp được lựa chọn hình thức trọng tài là trọng tài vụ việc hoặc trọng tài quy chế (trung tâm trọng tài) và TTV để giải quyết tranh chấp. Trong khi giải quyết tranh chấp, các bên tranh chấp có thể tác động đến quá trình trọng tài, ví dụ, các bên có thể lựa chọn địa điểm tiến hành phiên họp của trọng tài; yêu cầu sớm mở phiên họp khi đã có đầy đủ chứng cứ và khi không còn cơ hội hòa giải với nhau.

Quyền được chọn TTV giúp các bên lựa chọn được TTV phù hợp với tính chất tranh chấp để giải quyết tranh chấp chính xác, nhanh chóng, đúng pháp luật và tôn trọng sự thật khách quan.

Do tính “không công khai” trong hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài mà uy tín và bí mật kinh doanh của các bên tranh chấp không bị ảnh hưởng.

Là “Tòa án tư”, trọng tài không đại diện cho quyền lực tư pháp quốc gia và vì vậy, trọng tài rất thích hợp để giải quyết các tranh chấp mang tính quốc tế giữa các bên có quốc tịch khác nhau.

1.1.5. Thẩm quyền của trọng tài thương mại

So với Pháp lệnh TTTM 2003, phạm vi thẩm quyền của Trọng tài được mở rộng hơn theo quy định của Luật TTTM 2010. Sự mở rộng này bao gồm việc mở rộng về chủ thể trong tranh chấp (được hiểu là các bên trong tranh chấp) và cả về phạm vi các tranh chấp có thể giải quyết bằng Trọng tài. Cụ thể, “các bên tranh chấp” theo Luật TTTM 2010 là các cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia tố tụng trọng tài với tư cách nguyên đơn, bị đơn và thay thế cho khái niệm đã gây nhiều tranh cãi được quy định trong Pháp lệnh TTTM 2003 là “cá nhân, tổ chức kinh doanh”. Ngoài ra, khoản 1 điều 2 Pháp lệnh quy định Trọng tài được giải quyết “các tranh chấp phát sinh trong hoạt động thương mại”. Trong khi đó, theo điều 2 Luật TTTM 2010, thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài bao gồm ba dạng sau: (1) Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; (2) Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó có ít nhất một bên có hoạt động thương mại; (3) Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng trọng tài.

Vấn đề thẩm quyền xét xử trọng tài hiện nay vẫn còn nhiều tranh cãi do quy định của Luật Trọng tài thương mại 2010 về thẩm quyền trọng tài chưa giải quyết triệt để vấn đề này.

Thứ nhất, theo luật trọng tài thương mại 2010, thẩm quyền trọng tài được xác định dựa trước hết vào các lĩnh vực mà tranh chấp phát sinh, chứ không phải dựa vào ý chí của các bên khi lựa chọn phương thức giải quyết. Trọng tài, thậm chí có ý kiến khác nhau về lĩnh vực tranh chấp. Trong nhiều trường hợp, điều này xảy ra do sự nhận thức khác nhau về hoạt động thương mại. Cụ thể là trong nhiều vụ kiện hoạt động thương mại được giải thích khác nhau bởi các trọng tài viên, và sau đó bởi các thẩm phán. Luật Trọng tài thương mại 2010 không định nghĩa về hoạt động thương mại.

Trong Luật Thương mại 2005, hoạt động thương mại được hiểu là “hoạt động nhằm mục đích sinh lợi”. Khái niệm về hoạt động thương mại dựa trên tiêu chí "nhằm mục đích sinh lợi" đã gây ra những quan điểm và cách tiếp cận không phù hợp trong việc xác định thẩm quyền xét xử trọng tài theo quy định của pháp luật trọng tài thương mại trước đây. Đáng tiếc, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 không giải quyết vấn đề này một cách triệt để, để rồi nó là một trong những lý do cho việc hủy các quyết định trọng tài trong những năm gần đây.

Thẩm quyền trọng tài bắt nguồn từ sự tin tưởng và ủy thác của các bên dựa trên sự đồng thuận về ý chí, phù hợp với các nguyên tắc, các quyền tự do và quyền dân chủ trong các hoạt động kinh tế. Có thể thấy, pháp luật trọng tài thương mại hiện hành chưa xuất phát từ sự thoả thuận của các bên về lựa chọn phương thức trọng tài để giải quyết các tranh chấp.

Thứ hai, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài hoặc Trọng tài viên duy nhất với các trung tâm trọng tài đang là một vấn đề. Trung tâm trọng tài có vai trò nhất định trong hoạt động của hội đồng trọng tài, bao gồm trước hết là thành lập hội đồng trọng tài hoặc chỉ định trọng tài viên duy nhất. Mặc dù đóng vai trò như thế nào thì Trung tâm trọng tài không bao giờ có thể là một bên trong tranh tụng trọng tài, một thiết chế giám sát và phúc thẩm các vụ kiện mà hội đồng trọng tài xét xử. Luật Trọng tài thương mại 2010 chưa xử lý trọn vẹn thẩm quyền của hội đồng trọng tài và trung tâm trọng tài. Đây là lý do trong thực tiễn trọng tài của đất nước ta những năm gần đây, đã xảy ra các vụ kiện mà ở đó thẩm phán nhầm lẫn thẩm quyền của hội đồng trọng tài và thẩm quyền của trung tâm trọng tài. Tòa án khi xem xét quyết định việc hủy phán quyết trọng tài thường có xu hướng tiến hành các thủ tục tố tụng với các trung tâm, thay vì với hội đồng trọng tài. Đối với các tòa án, thẩm quyền của hội đồng trọng tài chấm dứt sau khi công bố phán quyết. Do bỏ

qua các chủ thể chính của tố tụng trọng tài và thẩm quyền của hội đồng trọng tài, tòa án khó có thể xử lý đúng đắn và công bằng việc hủy phán quyết trọng tài, vì các thành viên của hội đồng trọng của vụ kiện không có cơ hội để bảo vệ tính hợp pháp và tính công bằng của phán quyết mà họ đưa ra.

1.1.6. Các hình thức trọng tài

Hiện nay, trên thế giới tồn tại nhiều quy định khác nhau, nhiều quan niệm khác nhau về hình thức trọng tài. Luật Mẫu đưa ra khái niệm trọng tài rất mở “*Trọng tài nghĩa là mọi hình thức trọng tài có hoặc không có sự giám sát của một tổ chức trọng tài thường trực*”(Điều 2.a). Tuy nhiên, các hình thức trọng tài phổ biến nhất đang tồn tại đó là hình thức trọng tài vụ việc và trọng tài quy chế. Về cơ bản, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận cả hai hình thức trọng tài vụ việc và quy chế.

1.1.6.1 Trọng tài vụ việc

Theo khoản 7 Điều 3 Luật TTTM 2010, trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thỏa thuận. Như vậy, trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận tự thành lập một HĐTT để giải quyết vụ tranh chấp giữa các bên.

Có nhiều cách diễn đạt khác nhau về thuật ngữ trọng tài vụ việc (Ad Hoc). Trọng tài vụ việc có thể được hiểu là hình thức trọng tài được lập ra theo yêu cầu của các đương sự để giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể và tự giải thể khi tranh chấp đó đã được giải quyết. Luật Mẫu và Luật trọng tài các nước cũng không có định nghĩa thế nào là trọng tài vụ việc. Cách hiểu phổ biến nhất đối với trọng tài vụ việc đó là hình thức trọng tài do các bên thành lập. Theo sách Trọng tài và các phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn “*Trọng tài vụ việc có nghĩa là trọng tài không được tiến hành theo quy tắc của một tổ chức trọng tài thường trực. Bởi các bên không bắt buộc phải tiến*

hành trọng tài theo quy tắc của một tổ chức trọng tài thường trực, họ có thể tự do quy định quy tắc tố tụng riêng. Nói cách khác, trọng tài vụ việc là trọng tài tự tiến hành (do it yourself arbitration)”.

Ưu điểm cơ bản nhất mà trọng tài vụ việc mang lại đó là chi phí thấp và thời gian giải quyết nhanh. Tuy nhiên, khi lựa chọn trọng tài vụ việc, các bên sẽ không phải trả các khoản chi phí hành chính. Đây là ưu điểm của hình thức trọng tài vụ việc. Ngoài ra, đối với trọng tài vụ việc, các bên có thể thỏa thuận bỏ qua một số thủ tục tố tụng không cần thiết để rút ngắn thời gian giải quyết vụ tranh chấp. Các bên thường có khuynh hướng lựa chọn trọng tài vụ việc để tránh chi phí phụ và những trì hoãn có thể liên quan đến việc áp dụng quy tắc của một số tổ chức trọng tài thường trực. Tuy nhiên, trọng tài vụ việc không phải bao giờ cũng nhanh hơn và ít tốn kém hơn.

Nhược điểm lớn nhất của trọng tài vụ việc (có thể là yếu tố bất lợi nghiêm trọng) đó là phải phụ thuộc hoàn toàn vào tinh thần thiện chí của các bên và luật sư của họ. Nếu một bên không có tinh thần thiện chí, quá trình tố tụng sẽ luôn có nguy cơ bị trì hoãn, và nhiều khi không thể thành lập được hội đồng trọng tài bởi vì không có quy tắc tố tụng nào được áp dụng.

Trong trọng tài vụ việc, không có tổ chức nào giám sát việc tiến hành trọng tài và giám sát các trọng tài viên. Vì vậy, kết quả phần lớn phụ thuộc vào các trọng tài viên tiến hành tố tụng như thế nào và liệu họ có kiểm soát được toàn bộ quá trình tố tụng hay không.

1.1.6.2 Trọng tài quy chế

Theo khoản 6 Điều 3 Luật TTTM 2010, trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài đó.

Khi các bên lựa chọn cách tiến hành tố tụng bằng trọng tài quy chế, các bên nhận được sự hỗ trợ nhất định của tổ chức trọng tài này liên quan tới việc

tổ chức và giám sát tổ tụng trọng tài. Tuy nhiên, để nhận được sự trợ giúp đó, các bên phải trả một số chi phí nhất định gọi là chi phí hành chính. Các chi phí này có thể nằm trong phí trọng tài hoặc được tách riêng.

Để giúp các bên có thể dễ dàng tiếp cận trọng tài khi có ý định sử dụng trọng tài quy chế, các tổ chức trọng tài quy chế đều có những điều khoản trọng tài mẫu để các bên tham khảo lựa chọn. Ví dụ, VIAC có điều khoản trọng tài mẫu như sau “*Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này*”. Về cơ bản, các trung tâm trọng tài đều có quy tắc tổ tụng riêng, trong đó ấn định các thời hạn cụ thể hoặc có một số giới hạn. Theo quy tắc của các tổ chức đó, các bên phải chọn một trọng tài viên từ danh sách do tổ chức cung cấp. Một số tổ chức trọng tài thường trực có thể hạn chế các trọng tài viên trong danh sách là những công dân thuộc nước họ. Tuy nhiên, cũng có một số tổ chức trọng tài không có danh sách trọng tài viên hoặc có danh sách trọng tài viên cũng chỉ mang tính tham khảo, các bên không bắt buộc phải chỉ định trọng tài viên từ danh sách đó.

Việc quy định chi tiết các thủ tục tổ tụng khi bắt đầu cho đến khi kết thúc là một thuận lợi lớn nhất của trọng tài quy chế. Chẳng hạn, khi các bên thoả thuận trọng tài sẽ được tiến hành bởi một hội đồng trọng tài gồm 3 trọng tài viên nhưng bị đơn lại không tiến hành chỉ định trọng tài viên. Trong trường hợp đó quy tắc tổ tụng trọng tài sẽ quy định cụ thể về việc chỉ định trọng tài viên cho bị đơn. Ví dụ, theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC, nếu bị đơn không tiến hành chỉ định trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu chỉ định trọng tài viên thì Chủ tịch VIAC sẽ chỉ định trọng tài viên cho bị đơn.

Ngoài ra, các quy tắc tổ tụng của các tổ chức trọng tài thường quy định

rất chi tiết về các giai đoạn của quá trình tố tụng, đảm bảo trong mọi trường hợp tranh chấp sẽ được giải quyết, không phụ thuộc vào việc một bên có tham gia vào quá trình tố tụng trọng tài hay không. Theo Quy tắc của ICC: “*Nếu một trong các bên, mặc dù đã được thông báo hợp lệ, nhưng không tham dự, thì trọng tài viên, nếu thấy rằng việc gửi thông báo đã được tiến hành hợp lệ mà bên nhận được thông báo vắng mặt không có lý do chính đáng, thì trọng tài vẫn có quyền tiếp tục các bước tố tụng, và quá trình tố tụng tố vẫn được coi là được tiến hành với sự có mặt của các bên*”. Như vậy, trong trường hợp một bên không có thiện chí tham gia tố tụng trọng tài thì các quy định trên sẽ hết sức cần thiết.

1.2. Khái quát về phán quyết trọng tài thương mại

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm phán quyết trọng tài

1.2.1.1. Định nghĩa phán quyết trọng tài

Luật TTTM 2010 đã phân biệt hai loại quyết định của HĐTT: loại thứ nhất là PQTT- được quy định tại khoản 10 điều 3 “*PQTT là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài*”. Theo khoản 9 điều 3 “*Quyết định trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp*”. Như vậy, “*quyết định trọng tài*” theo Pháp lệnh 2003 và “*phán quyết trọng tài*” theo Luật TTTM 2010 có nội hàm tương đương nhau. Ngoài ra, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên là một trường hợp lưu ý đặc biệt. Theo điều 58 Luật TTTM 2010, trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên vẫn được quyền yêu cầu HĐTT tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp. Một thỏa thuận như vậy sẽ được ghi nhận bằng biên bản hòa giải thành của các bên là chung thẩm và có giá trị như PQTT.

Nhằm làm rõ các đặc trưng của một PQTT để có thể phân biệt phán quyết với các loại quyết định khác của HĐTT, có thể định nghĩa về PQTT

như sau: PQTT là quyết định cuối cùng của HĐTT giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp được nêu trong đơn kiện, làm chấm dứt tố tụng trọng tài, và có giá trị chung thẩm ràng buộc đối với các bên.

1.2.1.2. Đặc điểm của phán quyết trọng tài

PQTT giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp được nêu trong đơn kiện.

Nội dung của một đơn kiện theo quy định tại khoản 2 điều 30 bao gồm: (a) ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện; (b) tên, địa chỉ của các bên và của người làm chứng, nếu có; (c) tóm tắt nội dung vụ tranh chấp; (d) cơ sở và chứng cứ khởi kiện, nếu có; (đ) các yêu cầu cụ thể của nguyên đơn và giá trị vụ tranh chấp; (e) tên, địa chỉ người được nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên. Ngoài ra, bị đơn cũng có quyền gửi đơn kiện lại nguyên đơn. Như vậy, điểm đ khoản 2 điều 30- các yêu cầu của nguyên đơn hoặc của bị đơn- là vấn đề trọng tâm trong một đơn kiện, là những vấn đề trong tranh chấp mà HĐTT cần phải giải quyết. Nếu HĐTT bỏ sót một hoặc một số yêu cầu của các bên trong phán quyết thì các bên có thể yêu cầu HĐTT ra phán quyết bổ sung (theo quy định tại khoản 4 điều 63 Luật TTTM 2010). Ngược lại, nếu HĐTT quyết định vượt quá yêu cầu của các bên thì sẽ khiến cho phán quyết có nguy cơ bị hủy do HĐTT đã vượt quá thẩm quyền. Do đó, HĐTT nên giải quyết đầy đủ và chính xác các vấn đề mà các bên yêu cầu.

PQTT làm chấm dứt tố tụng trọng tài.

Khi PQTT được tuyên thì HĐTT hoàn thành nhiệm vụ của mình và tố tụng trọng tài chấm dứt. Trừ những trường hợp phán quyết cần được chỉnh sửa một số lỗi chính tả hoặc lỗi tính toán, HĐTT không thể thay đổi những quyết định của họ trong PQTT. Những vấn đề đã được quyết định bởi PQTT sẽ không bị yêu cầu xét xử lần nữa, trừ trường hợp PQTT bị hủy bởi Tòa án.

PQTT có tính chung thẩm, có giá trị ràng buộc các bên.

Điều 61 khoản 5 Luật TTTM 2010 quy định “ PQTТ là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành”. Điều đó có nghĩa là không có thủ tục phúc thẩm , giám đốc thẩm, hay tái thẩm đối với PQTТ; giúp phân biệt tố tụng trọng tài với tố tụng tại Tòa khi mà bản án của Tòa có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử lại ở cấp cao hơn.

Tính ràng buộc là đặc điểm cơ bản của PQTТ. Thay vì đưa tranh chấp ra Tòa án, các bên chọn con đường giải quyết bằng Trọng tài. Hơn nữa, HĐTT đưa ra kết quả giải quyết tranh chấp dựa trên quy định của pháp luật, cũng giống như Tòa án sử dụng công cụ luật pháp để ra bản án của mình. Chính vì thế, phán quyết cần phải có giá trị ràng buộc các bên tranh chấp, tương tự như bản án của Tòa án.

Theo điều 60 LTTM 2010 “HĐTT ra PQTТ bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số. Trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì PQTТ được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng trọng tài”.

1.2.2. Nội dung, hình thức và hiệu lực của PQTТ

1.2.2.1. Hình thức và nội dung của phán quyết

Theo điều 61 LTTM 2010 “*PQTТ phải được lập bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:*

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm ra phán quyết;*
- b) Tên, địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn;*
- c) Họ, tên, địa chỉ của Trọng tài viên;*
- d) Tóm tắt đơn khởi kiện và các vấn đề tranh chấp;*
- đ) Căn cứ để ra phán quyết, trừ khi các bên có thoả thuận không cần nêu căn cứ trong phán quyết;*
- e) Kết quả giải quyết tranh chấp;*
- g) Thời hạn thi hành phán quyết;*
- h) Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan;*

i) Chữ ký của Trọng tài viên.

2. Khi có Trọng tài viên không ký tên vào PQTT, Chủ tịch HĐTT phải ghi việc này trong PQTT và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, PQTT vẫn có hiệu lực.

3. PQTT được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng.

4. PQTT phải được gửi cho các bên ngay sau ngày ban hành. Các bên có quyền yêu cầu Trung tâm trọng tài hoặc HĐTT vụ việc cấp bản sao PQTT.

5. PQTT là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành”.

Thời hạn thi hành PQTT, đây là yếu tố bắt buộc vì nó ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền yêu cầu thi hành PQTT của bên được thi hành, nếu bên phải thi hành không tự nguyện thi hành phán quyết. Theo khoản 1 điều 66 Luật TTTM 2010 quy định, nếu hết thời hạn thi hành PQTT mà bên phải thi hành không tự nguyện thi hành và cũng không yêu cầu hủy phán quyết, bên được thi hành phán quyết có quyền làm đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành PQTT.

Chữ ký trọng tài viên. Khoản 2 điều 61 LTTTM 2010 quy định bổ sung rằng khi có Trọng tài viên không ký tên vào PQTT, Chủ tịch HĐTT phải ghi việc này trong PQTT nêu rõ lý do. Tuy nhiên, PQTT vẫn có hiệu lực. Cơ sở của quy định này xuất phát từ việc không phải lúc nào phán quyết cũng có đầy đủ chữ ký của tất cả Trọng tài viên của HĐTT. Một Trọng tài viên không đồng ý với kết quả giải quyết tranh chấp có thể không ký tên vào PQTT nhưng phán quyết vẫn có thể được lập theo ý kiến của Chủ tịch HĐTT trong trường hợp biểu quyết không đạt được đa số.

1.2.2.2. Hiệu lực của PQTT.

Tính chung thẩm (Res judicata)

Res judicata theo tiếng Latin nghĩa là một việc đã được xét xử, theo đó một vấn đề cuối cùng đã được quyết định một cách công bằng và xứng đáng dựa trên pháp luật và không thể bị kiện một lần nữa bởi cùng các bên. Cách giải thích thuật ngữ trên một lần nữa nói lên rằng tính chung thẩm của PQTT thể hiện qua việc không có bất cứ một phiên xét xử cao hơn chẳng hạn như thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hay tái thẩm diễn ra để xét xử lại vụ tranh chấp.

Phạm vi hiệu lực của PQTT, ràng buộc đối với các bên tranh chấp.
Nếu một bên kiện bên kia ra Tòa án về cùng vụ tranh chấp và cùng yêu cầu như trong tố tụng trọng tài thì Tòa án sẽ phải từ chối thụ lý vì vấn đề đã được giải quyết và phán quyết là chung thẩm. Tuy nhiên, nếu PQTT thuộc một trong những trường hợp bị hủy bởi Tòa án có thẩm quyền thì phán quyết đó không thể ràng buộc các bên trong bất kỳ quá trình tố tụng nào tiếp theo.

Hiệu lực đối với bên thứ ba, PQTT không có tính chung thẩm và ràng buộc trực tiếp đối với bên thứ ba. Nhưng nó vẫn có hiệu lực gián tiếp đối với những người không phải là các bên tham gia tố tụng. Ví dụ, một bên thứ ba có thể bị tác động bởi QĐTT nếu bên thứ ba đó cùng chịu trách nhiệm với một bên tham gia tố tụng trọng tài.

1.3. Nhu cầu và điều kiện hủy phán quyết trọng tài thương mại

1.3.1. Khái niệm và đặc điểm của hủy phán quyết trọng tài

Hủy quyết định trọng tài có nghĩa là Tòa án với tư cách là cơ quan xét xử của Nhà nước có thẩm quyền xem xét lại quyết định trọng tài. Đây chính là hình thức kiểm tra, giám sát của tòa án đối với hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài có đặc điểm là xét xử một lần, quyết định trọng tài có giá trị chung thẩm, không thể kháng cáo. Vì vậy, sự cần thiết phải có quy định đảm bảo quá trình giải quyết bằng trọng tài phải

tuân theo một quy trình giám sát chặt chẽ. Quy định này chính là sự bảo vệ lợi ích của các bên tranh chấp được quyền yêu cầu tòa án can thiệp khi quá trình giải quyết bằng trọng tài không tuân thủ các điều kiện cần thiết, đó chính là yêu cầu huỷ quyết định trọng tài. Tuy nhiên, thủ tục huỷ quyết định trọng tài không phải là việc xem xét lại nội dung vụ tranh chấp

Huỷ PQT là một chế định của pháp luật TTTM, theo đó, một trong các bên tranh chấp được quyền yêu cầu tòa án bác PQT nếu có đủ căn cứ chứng minh rằng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp bị huỷ theo quy định của pháp luật.

Huỷ PQT có một số đặc điểm dưới đây: PQT có giá trị chung thẩm; PQT chỉ có thể bị huỷ nếu thỏa mãn các quy định liên quan đến căn cứ huỷ PQT theo quy định của pháp luật TTTM; Việc huỷ PQT phải tuân theo một trình tự và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định.

1.3.2. Bản chất và nhu cầu huỷ phán quyết trọng tài

Đây là quy định vừa đảm bảo đáp ứng sự tự do thoả thuận của các bên vừa bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, ngăn chặn sự lạm dụng hoặc giải quyết một cách tùy tiện của các hội đồng trọng tài. Nếu các hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp có căn cứ, công minh khách quan, chắc chắn tòa án sẽ không thể huỷ các quyết định trọng tài. Ngược lại, nếu các trọng tài thiếu vô tư khách quan hoặc bỏ qua các nguyên tắc cơ bản trong quá trình giải quyết vụ tranh chấp thì các quyết định trọng tài sẽ có nguy cơ bị tòa án tuyên huỷ là điều tất yếu. Tuy nhiên, do đặc thù là phương thức giải quyết tranh chấp mà thẩm quyền được hình thành từ chính thoả thuận của các bên, các hội đồng trọng tài luôn phải làm việc một cách công tâm khách quan để một mặt vừa phải cạnh tranh với các tổ chức trọng tài khác, mặt khác phải nâng cao uy tín và tạo được niềm tin cho các bên. Nếu không làm được điều đó, chính các trọng tài viên đã làm giảm uy tín của mình và không được các bên

lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

Bản chất của việc hủy PQTT là PQTT đó sẽ bị hủy bỏ và không có hiệu lực thi hành đối với các bên tranh chấp. Ý nghĩa tích cực của việc hủy PQTT thể hiện ở chỗ việc hủy PQTT buộc tòa án phải cân trọng xem xét lại PQTT, xem xét kỹ đơn đề nghị hủy, xem xét từng căn cứ hủy và nếu PQTT đã vi phạm pháp luật, tức là có đủ căn cứ để tuyên hủy thì tòa án phải tuyên hủy PQTT. Tuy nhiên, việc hủy PQTT cũng có ý nghĩa tiêu cực: Với những PQTT bị hủy bỏ toàn bộ, việc hủy bỏ PQTT sẽ có tác động tiêu cực trước hết là đối với bên thắng kiện, cũng tức là bên mà khi PQTT được thực thi sẽ có lợi cho họ, bởi vì điều mà họ chờ đợi khi PQTT được thi hành sẽ không còn và nếu muốn bảo vệ quan điểm của mình thì họ lại phải bắt đầu một thủ tục mới kéo dài, tốn kém về cả thời gian và công sức là khởi kiện ra tòa án và điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: phá vỡ chiến lược và kế hoạch kinh doanh, xáo trộn về công việc, ách tắc về tài chính... uy tín và thương hiệu bị ảnh hưởng.

1.3.3. Căn cứ huỷ phán quyết trọng tài

1.3.3.1. Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu.

Căn cứ này được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM. Một nguyên tắc cơ bản là có thỏa thuận trọng tài có hiệu lực pháp lý thì mới có trọng tài. Bởi lẽ đây là biểu hiện của việc các bên đồng ý mang tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài và chấp nhận sự ràng buộc của phán quyết được tuyên bởi Hội đồng trọng tài. Vì lý do đó, việc không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu là căn cứ hủy phán quyết trọng tài.

Quy định của pháp luật về hình thức của thỏa thuận trọng tài.

Hình thức của một thỏa thuận trọng tài được quy định ở Điều 16 Luật 2010. Theo đó, khoản 1 quy định rằng thỏa thuận trọng tài có thể được xác

lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng. Từ quy định trên, ta thấy rằng TTTT bao gồm hai loại: điều khoản trọng tài (nằm trong hợp đồng) và TTTT riêng. Tuy nhiên, để phân loại TTTT, tiêu chí về thời điểm xác lập TTTT thường được áp dụng hơn và tiêu chí này cũng phù hợp với khái niệm TTTT đã được đề cập ở trên. Căn cứ vào thời điểm xác lập, TTTT bao gồm hai loại:

- Loại thứ nhất, thỏa thuận trọng tài được xác lập để giải quyết tranh chấp phát sinh trong tương lai.

Loại này thường ở dạng một điều khoản trọng tài kèm theo hợp đồng. Đối với tranh chấp phát sinh trong tương lai, tuy pháp luật không ngăn cản các bên lập một thỏa thuận bằng văn bản riêng nhưng trong thực tiễn, người ta chỉ cần một điều khoản trọng tài được quy định khái quát đi kèm hợp đồng. Vì tranh chấp chưa xảy ra, các bên không thể dự đoán trước đó có thể là loại tranh chấp nào nên việc quy định chi tiết có thể dẫn đến trường hợp thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được tranh chấp thực sự xảy ra. Ví dụ, điều khoản trọng tài giữa các bên quy định khi tranh chấp phát sinh sẽ do HĐTT vụ việc bao gồm một TTV duy nhất giải quyết và có xác định cụ thể TTV. Nhưng khi tranh chấp xảy ra, TTV đã được xác định đó, vì một lý do nhất định, không thể giải quyết tranh chấp trên, mà các bên lại không có một thỏa thuận khác về việc chọn lại TTV thì vụ việc sẽ không được giải quyết tại Trọng tài vì điều khoản trọng tài trên không thể thực hiện được. Một số trung tâm trọng tài thường đề nghị các bên sử dụng điều khoản trọng tài mẫu của trung tâm, ví dụ: “Mọi tranh chấp phát sinh từ hay liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm bởi Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam theo quy tắc trọng tài của trung tâm”. Một điều khoản mẫu như vậy hoàn toàn đảm bảo hiệu lực mà không cần phải quá chi tiết.

- *Loại thứ hai, thỏa thuận trọng tài được xác lập để giải quyết tranh chấp đã phát sinh.*

Khi tranh chấp đã phát sinh, các bên xác định được loại tranh chấp cụ thể và như thế, TTTT nên được lập một cách chi tiết hơn. Pháp luật cũng tôn trọng và đề cao sự thỏa thuận như thế, biểu hiện qua các quy phạm tùy nghi trong Luật TTTM 2010. Ví dụ, các bên có thể thỏa thuận về trình tự và cách thức thông báo đơn khởi kiện và các tài liệu khác mà không nhất thiết phải tuân theo quy định của luật.

- *Hình thức văn bản của thỏa thuận trọng tài, dù ở dưới dạng điều khoản trọng tài hay một thỏa thuận riêng thì TTTT vẫn phải đảm bảo hình thức văn bản.* Pháp lệnh TTTM 2003 quy định rất hạn chế các trường hợp TTTT được coi là có hình thức văn bản, ví dụ, TTTT thông qua thư, điện báo, telex, fax, thư điện tử hoặc hình thức văn bản khác thể hiện rõ ý chí của các bên giải quyết vụ tranh chấp bằng trọng tài. Từ thực tiễn áp dụng Pháp lệnh TTTM 2003 cũng như tiếp thu Luật Mẫu và kinh nghiệm của pháp luật trọng tài của các quốc gia khác, Luật TTTM 2010 đã đưa ra một khái niệm “văn bản” đầy đủ hơn. Một số hình thức của TTTT cũng được xem là văn bản khi khoản 2 điều 16 Luật TTTM: Thỏa thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức khác theo quy định của pháp luật; (điểm a); Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên; (điểm b); Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản theo yêu cầu của các bên; (điểm c); Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện sự tồn tại của thỏa thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận. (điểm đ); Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thỏa thuận do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận.

- *Tính độc lập của thỏa thuận trọng tài*, Điều 19 Luật TTTM quy định rằng TTTT hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thỏa thuận trọng tài. Vậy, dù cho một điều khoản trọng tài nằm trong hợp đồng thì nó vẫn có sự tách biệt với hợp đồng. Điều này xuất phát từ bản chất của TTTT. Hiện nay, quan điểm cho rằng TTTT mang bản chất của một hợp đồng đã được nhiều học giả thừa nhận. Bởi vì theo khái niệm “hợp đồng dân sự” quy định tại điều 388 BLDS, hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Ở đây, một TTTT cũng mang ý nghĩa như thế khi đó là thỏa thuận của các bên về việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài, và khi tranh chấp xảy ra, một bên có quyền gửi đơn kiện tại trọng tài và bên còn lại có nghĩa vụ tham gia quá trình tố tụng. Một TTTT có hiệu lực pháp lý và có thể thực hiện được thì Tòa án phải tôn trọng thỏa thuận đó như vậy, phải từ chối thụ lý khi một bên kiện vụ tranh chấp ra Tòa án (Điều 6 Luật 2010). Tóm lại, có hai hợp đồng riêng biệt với nhau. Loại hợp đồng thứ nhất ghi nhận quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong quan hệ thương mại hay một số quan hệ pháp luật khác; và loại hợp đồng thứ hai ghi nhận quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến các quan hệ pháp luật trong loại hợp đồng thứ nhất. Có một số trường hợp hợp đồng vô hiệu và đồng thời, TTTT cũng vô hiệu. Tuy nhiên, nguyên nhân làm cho TTTT vô hiệu không phải là vì hợp đồng thuộc loại thứ nhất kia vô hiệu. Thay vào đó, các trường hợp vô hiệu đều xuất phát từ cùng một nguyên nhân, và thông thường là vì năng lực hoặc thẩm quyền ký kết hợp đồng TTTT.

1.3.3.2. Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật này.

Căn cứ này được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM

2010 và được giải thích cụ thể tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị quyết 01/2014. Theo đó, PQT bị hủy trong trường hợp các bên có thỏa thuận về thành phần HĐTT, quy tắc tố tụng trọng tài nhưng HĐTT thực hiện không đúng thỏa thuận của các bên hoặc HĐTT thực hiện không đúng quy định Luật TTTM 2010 mà tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu HĐTT không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của tòa án.

Một số thủ tục tố tụng trọng tài thường bị vi phạm trong thực tế và là căn cứ để PQT phổ biến hiện nay có thể kể đến như: thông báo của HĐTT gửi cho bị đơn không phải là giấy triệu tập hay việc tổng đạt văn bản của HĐTT bị tòa án cho là “chưa hợp lệ”; việc triệu tập người làm chứng tham gia tố tụng trọng tài; việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng tố tụng...

1.3.3.3. Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì nội dung đó bị hủy.

Căn cứ này được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010. Theo Điều 2 LTTM 2010 thì thẩm quyền giải quyết trọng tài phải thỏa mãn 01 trong 03 điều kiện như sau:

Điều kiện 1: Tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại

Căn cứ vào khoản 1 Điều 3 Luật thương mại năm 2005: 14 hành vi thương mại.

Căn cứ vào Điều 30 & Điều 31 BLTTDS 2015: 11 hành vi kinh doanh, thương mại.

Điều kiện 2: Tranh chấp mà một bên có hoạt động thương mại

Pháp nhân: Công ty đầu tư pháp triển nhà (Bên hoạt động thương mại) phát sinh tranh chấp về nhà ở.

DNTN: Đặt mua của Công ty thương mại một sản phẩm (Pháp nhân có thể hoạt động thương mại khi nhằm mục đích sinh lợi).

Xét về tranh chấp với người tiêu dùng: (Điều 17 LTTTM 2010) – Trọng tài chỉ được thụ lý giải quyết khi người tiêu dùng chấp thuận.

Điều kiện 3: Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định của pháp luật. Cho phép khi phát sinh tranh chấp thì các bên được quyền chọn Trọng tài thương mại giải quyết.

Do đó, ngoài 03 điều kiện trên thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài.

PQTT có nội dung không thuộc thẩm quyền của HĐTT thì nội dung đó bị hủy. Đây là căn cứ hủy PQTT mới được đưa vào Luật TTTM 2010, quy định này phù hợp với thực tiễn vì một mặt, nó mở rộng thêm căn cứ hủy PQTT để các bên tranh chấp yêu cầu mặt khác, nó cũng buộc các TTV phải nâng cao kỹ năng và cẩn trọng khi công bố PQTT, bởi vì nếu PQTT có nội dung không thuộc thẩm quyền của HĐTT thì nội dung đó sẽ bị hủy

1.3.3.4. Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài.

Căn cứ này được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010 và được hướng dẫn cụ thể tại điểm d khoản 2 Điều 14 Nghị quyết 01/2014. Theo đó, nếu “*chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo*” thì đây sẽ là căn cứ để tòa án hủy PQTT.

Tại điểm d khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010, theo đó PQTT sẽ bị hủy nếu “*Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết*

trọng tài”. Căn cứ này cũng được ghi nhận trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới.

1.3.3.5. Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam

Căn cứ này được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010, theo đó PQTT sẽ bị hủy nếu PQTT đó “*trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*”.

Quy định hiện hành về “*thế nào là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” cũng như “*thế nào là xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, của người thứ ba*” vẫn còn khá mơ hồ, thiếu cụ thể dẫn đến trong thực tiễn áp dụng pháp luật, các tòa án khác nhau đưa ra những lập luận khác nhau về căn cứ này để dựa vào đó hủy PQTT.

1.3.4. Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

1.3.4.1. Quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Theo quy định tại khoản 1 Điều 68, khoản 1 Điều 69, khoản 3 Điều 3 Luật TTTM 2010 thì quyền yêu cầu tòa án tuyên hủy PQTT chỉ trao cho “các bên tranh chấp”, tức hai chủ thể là nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những vấn đề sau:

Trong vụ tranh chấp được giải quyết tại trọng tài không chỉ có sự tham gia của các bên (tức nguyên đơn, bị đơn) mà còn có chủ thể khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, cần bổ sung thêm một chủ thể nữa cũng có quyền yêu cầu tòa án tuyên hủy PQTT, đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ tranh chấp.

Về thỏa thuận tự nguyện “hạn chế” quyền yêu cầu hủy PQTT, pháp luật TTTM hiện hành chưa có quy định cụ thể. Việt Nam cũng nên cho phép các bên thỏa thuận “không được” yêu cầu hủy PQTT nếu PQTT không có nhu cầu thi hành tại Việt Nam.

1.3.4.2. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Khoản 1 Điều 70 Luật TTTM 2010 quy định đơn yêu cầu tòa án hủy PQTT phải có 03 nội dung (ngày, tháng, năm làm đơn; tên và địa chỉ của bên có yêu cầu; yêu cầu và căn cứ hủy phán quyết trọng tài). Thiết nghĩ, một đơn yêu cầu phù hợp, ngoài việc phải có 03 nội dung như trên còn cần bổ sung những nội dung thiết yếu sau đây: Tên tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu; Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu (nếu có); Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu là doanh nghiệp thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên; nếu là cơ quan, tổ chức khác thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật TTTM 2010 thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được chỉ định, HĐTT xét đơn yêu cầu phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu hủy PQTT.

1.3.4.3. Quyết định của tòa án về hủy phán quyết trọng tài

Về tên gọi Quyết định về việc hủy PQTT, NQ 01/2014 /HĐTP đã quy định mẫu văn bản đính kèm để nhằm tạo sự áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống với mục tiêu là tính chuyên nghiệp nên rõ ràng, sự linh hoạt trong tình huống này là không cần thiết và không nên. Do đó, ngay cả trong việc đặt tên văn bản cũng nên có sự thống nhất giữa các HĐTT khác nhau đối với loại việc này.

Về việc nêu tên TTV trong Quyết định về việc hủy PQTT, do trọng tài vụ việc không gắn được với một trung tâm nào nên việc nêu tên TTV là cần thiết. Thế nhưng đối với PQTT của trung tâm trọng tài, cần thấy, đối tượng bị yêu cầu hủy là PQTT chứ không phải là các TTV đã ban hành PQTT nên để không ảnh hưởng tới uy tín của cá nhân TTV, thiết nghĩ không nên quy định tòa án nêu đích danh TTV đã ra phán quyết trong Quyết định về việc hủy

PQTT mà chỉ cần nêu số PQTT và tên của trung tâm là đủ.

Lệ phí về yêu cầu Tòa án chỉ định Trọng tài viên, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài và những lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về án phí và lệ phí tòa án.

1.3.4.4. Mất quyền yêu cầu hủy phán quyết của trọng tài

Luật TTTM 2010 có điểm mới là tiếp thu một khái niệm rất phổ biến trên thế giới (nhất là trong lĩnh vực trọng tài). Đó là khái niệm mất quyền phản đối được quy định tại Điều 13 theo đó “trong trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của TTTT mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án”.

Tuy nhiên, quy định nêu trên của Điều 13 còn chưa rõ ràng về thời gian phản đối cũng như hệ quả của việc phản đối tới yêu cầu hủy PQTT nên chưa phát huy hiệu quả và Tòa án nhân dân tối cao đã biết được điều này nên đã đưa thêm một số nội dung vào tại Điều 6 NQ 01/2014 /HĐTP.

Cụ thể, Nghị quyết xác định “trường hợp Luật TTTM không quy định thời hạn thì thời hạn được xác định theo thỏa thuận của các bên hoặc quy tắc tố tụng trọng tài. Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc quy tắc tố tụng trọng tài không quy định thì việc phản đối phải được thực hiện trước thời điểm HĐTT tuyên phán quyết”.

Còn về hệ quả của việc không phản đối, Tòa án tối cao theo hướng “trường hợp Tòa án xác định vi phạm đã mất quyền phản đối quy định tại Điều 13 Luật TTTM và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì bên đã mất quyền phản đối không được quyền khiếu nại quyết định của HĐTT, yêu cầu hủy PQTT đối với những vi phạm đã mất quyền phản đối đó. Tòa án không được

căn cứ vào các vi phạm mà một hoặc các bên đã mất quyền phản đối để quyết định chấp nhận yêu cầu của một hoặc các bên”.

Từ các quy định nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra những quy định ủng hộ Trọng tài, điều rất cần thiết để hệ thống trọng tài phát triển song song với Tòa án. Nếu những quy định này được khai thác tốt, khả năng hủy phán quyết trọng tài sẽ giảm và điều này phù hợp với mục tiêu của Luật TTTM 2010.

1.3.4.5. Hậu quả pháp lý của việc hủy phán quyết trọng tài

Hệ quả pháp lý đối với các bên tranh chấp

Khi PQTT bị hủy, tất cả những mục đích, những lợi ích mà ngay từ lúc ban đầu các bên hướng đến khi thỏa thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài sẽ không đạt được, khi đó các bên sẽ hoặc đưa tranh chấp ra giải quyết trước trọng tài một lần nữa (bằng một TTTT mới) hoặc sẽ phải giải quyết bằng tòa án. Việc này gây mất thời gian và lãng phí tiền của cho cả bên thắng lẫn bên thua trong tranh chấp.

Hệ quả pháp lý đối với trọng tài

Theo quy định của Luật TTTM 2010, khi TTV vi phạm các thủ tục tố tụng thì phán quyết bắt buộc phải bị hủy. Tuy nhiên, nếu phán quyết bị hủy do các lý do khác như chứng cứ do các bên cung cấp là giả mạo hoặc do TTTT vô hiệu (không do lỗi cố ý của TTV) thì hậu quả “phán quyết vô hiệu” dường như khá nghiêm trọng đối với trọng tài. Đặc biệt, khi pháp luật hiện hành lại không quy định cơ chế giám sát đối với hoạt động hủy PQTT của tòa án, sự tùy tiện khi ban hành các quyết định hủy PQTT của tòa án là không thể tránh khỏi. Điều này đặt hoạt động trọng tài vào tình trạng vô định, các TTV phải xét xử trong tình trạng “*không biết phán quyết của mình sẽ bị hủy như thế nào*”. Không những thế, việc tòa án tuyên hủy PQTT trong nước khiến hoạt động trọng tài bị giảm uy tín và hiệu quả, làm môi trường kinh doanh, đầu tư

của Việt Nam kém hấp dẫn hơn.

Hệ quả pháp lý đối với tòa án

Khi PQT bị hủy, theo quy định tại khoản 10 Điều 71 Luật TTTM 2010, một bên có quyền khởi kiện vụ án ra trước tòa án. Lúc này, tình trạng quá tải của hệ thống tòa án vốn đã nghiêm trọng nay lại càng nghiêm trọng hơn. Hơn nữa, quy định của pháp luật hiện hành về vấn đề quyết định của tòa án về việc hủy PQT có được giám đốc thẩm, tái thẩm hay không vẫn chưa được rõ ràng, minh bạch. Điều này làm cho các thẩm phán lúng túng khi có nhiều trường hợp sau khi quyết định hủy phán quyết được ban hành, bên thắng trong tố tụng trọng tài khiếu kiện quyết định hủy đó.

Hệ quả pháp lý đối với xã hội, doanh nghiệp

Trong quan hệ thương mại, khi tranh chấp phát sinh giữa các bên, nhằm hạn chế đến mức tối thiểu các thiệt hại về tiền bạc, thời gian, các bên thường mong muốn được đưa tranh chấp ra giải quyết trước trọng tài vì những lợi ích của hoạt động tố tụng trọng tài đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, phán quyết cuối cùng của trọng tài vẫn có thể bị hủy đã khiến cho những mong muốn ban đầu của các bên không thể đạt được.

Với quy định hiện hành về hệ quả pháp lý của việc hủy PQT, tâm lý e dè khi quyết định đầu tư vào thị trường trong nước của các nhà đầu tư nước ngoài là không thể tránh khỏi mà điều này rõ ràng gây ảnh hưởng không tốt đến nền kinh tế và xã hội .

Kết luận chương 1

Trọng tài là một cơ chế giải quyết tranh chấp mềm dẻo, nhanh chóng, thuận lợi cho các bên. Trọng tài thương mại đảm bảo tối đa quyền tự do thỏa thuận của các bên, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các bên, nâng cao được hiệu quả kinh doanh; đảm bảo được bí mật trong quá trình giải quyết tranh chấp; mang tính thân thiện tạo khả năng tiếp tục duy trì mối quan hệ của các

bên; là cơ chế giải quyết tranh chấp trung lập cho các bên; các phán quyết của trọng tài có thể được công nhận và cho thi hành ở nước ngoài; mang tính chuyên môn cao; không đại diện cho quyền lực Nhà nước nên thích hợp để giải quyết các tranh chấp giữa các bên có quốc tịch khác nhau.

Nhưng do trọng tài với tính chất là cơ quan tài phán tư nên trọng tài thương mại muốn hoạt động có hiệu quả thì Nhà nước phải thông qua tòa án để thực hiện sự hỗ trợ và giám sát hoạt động của trọng tài thương mại. Một trong những chức năng giám sát đặc biệt của tòa án đối với trọng tài thương mại là thẩm quyền ra quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Đánh giá thực trạng về hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam

2.1.1. Những quy định về điều kiện có hiệu lực của phán quyết trọng tài

2.1.1.1. Điều kiện về hình thức và nội dung của phán quyết

Điều 61 LTTTM 2010 quy định:

“1. Phán quyết trọng tài phải được lập bằng văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm ra phán quyết;
- b) Tên, địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn;
- c) Họ, tên, địa chỉ của Trọng tài viên;
- d) Tóm tắt đơn khởi kiện và các vấn đề tranh chấp;
- đ) Căn cứ để ra phán quyết, trừ khi các bên có thoả thuận không cần nêu căn cứ trong phán quyết;
- e) Kết quả giải quyết tranh chấp;
- g) Thời hạn thi hành phán quyết;
- h) Phân bổ chi phí trọng tài và các chi phí khác có liên quan;
- i) Chữ ký của Trọng tài viên.

2. Khi có Trọng tài viên không ký tên vào phán quyết trọng tài, Chủ tịch Hội đồng trọng tài phải ghi việc này trong phán quyết trọng tài và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, phán quyết trọng tài vẫn có hiệu lực.

3. Phán quyết trọng tài được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng.

4. Phán quyết trọng tài phải được gửi cho các bên ngay sau ngày ban hành. Các bên có quyền yêu cầu Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài vụ việc cấp bản sao phán quyết trọng tài”.

5. Phán quyết trọng tài là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

2.1.1.2. Hiệu lực của phán quyết trọng tài

Cũng nên phân biệt rõ ràng việc kháng cáo một PQTT khác hoàn toàn với việc yêu cầu hủy PQTT.

Khoản 5 Điều 4 Luật TTTM 2010 quy định PQTT là chung thẩm và có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Quy định này được Luật TTTM 2010 xác nhận thêm một lần nữa ở khoản 5 Điều 61 Luật TTTM 2010. Việc quy định như vậy cho phép khẳng định Luật TTTM không chấp nhận việc kháng cáo một quyết định trọng tài.

2.1.2. Những quy định về điều kiện hủy phán quyết trọng tài

2.1.2.1. Những quy định về thẩm quyền của hội đồng trọng tài

Để một PQTT không bị hủy, PQTT đó phải: (a) thể hiện được tính chính xác trong xét xử, tính công bằng hiển nhiên được các bên thừa nhận; đây là nghĩa vụ của hội đồng trọng tài; và (b) phán quyết trọng tài phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của pháp luật; đây là trách nhiệm giám sát thi hành pháp luật của tòa án.

Như vậy, có thể nói rằng vấn đề hủy PQTT phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố chính sau đây: thẩm quyền trong tố tụng của HĐTT và cơ chế giám sát của tòa án theo quy định của pháp luật.

Luật TTTM 2010 đã mở rộng tối đa thẩm quyền của HĐTT, trong đó có quyền ra các biện pháp khẩn cấp tạm thời, có cơ sở đánh giá và sử dụng nguồn chứng cứ rộng hơn, tự do hơn, mang tính xã hội hơn, tạo điều kiện cho

các bên làm sáng tỏ những vấn đề nhạy cảm để phán quyết trọng tài chính xác hơn.

2.1.2.2. Về quy định bắt buộc nghĩa vụ chứng minh của bên yêu cầu xin hủy phán quyết trọng tài.

Luật TTTM 2010 phân chia nghĩa vụ chứng minh về căn cứ hủy thành hai trường hợp. Đối với các căn cứ tại khoản (a),(b),(c) và (d) của Điều 68 khoản 2, bên yêu cầu hủy có nghĩa vụ chủ động xác minh thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy PQTT.

Trước hết, bên yêu cầu hủy PQTT phải có trách nhiệm chứng minh cho tòa án thấy căn cứ để đưa ra yêu cầu hủy PQTT của mình là đúng. Đây là rào cản thứ nhất trong việc ngăn chặn sự lạm dụng của bên yêu cầu. Luật TTTM 2010 bắt buộc bên yêu cầu hủy PQTT phải có nghĩa vụ chứng minh. Đây là một điểm rất tiên bộ, rất mới của pháp luật trọng tài.

Để chứng minh cho tòa án thấy căn cứ chứng minh để đưa ra yêu cầu hủy PQTT của mình được tòa án chấp nhận thật không đơn giản đối với những nhà kinh doanh. Muốn thực hiện điều này, bên yêu cầu buộc phải có sự trợ giúp của giới chuyên môn như luật sư hay chuyên gia, và sự hao tổn tiền bạc là thấy trước.

Một bên muốn yêu cầu hủy PQTT phải có đủ căn cứ để chứng minh được rằng HĐTT đã vi phạm một trong những trường hợp được Luật TTTM 2010 quy định khiến phán quyết bị hủy. Với quy định này, chắc chắn số lượng PQTT bị yêu cầu hủy sẽ giảm đi đáng kể. Không thể chắc chắn là đơn yêu cầu xin hủy PQTT được chấp nhận và việc mất tiền phí cho một kết quả chưa thấy trước sẽ khiến bên yêu cầu cân nhắc thật kỹ trước khi làm đơn ra tòa án yêu cầu hủy PQTT.

2.1.2.3. Những quy định của pháp luật để tòa án kiểm tra khi xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Nguyên tắc chung về thẩm quyền của tòa án khi xem xét đơn yêu cầu xin hủy phán quyết trọng tài

Ngay tại khoản 1 Điều 68 Luật TTTM đã quy định: “Tòa án xem xét việc hủy phán quyết trọng tài khi có đơn yêu cầu của một bên”. Như vậy, tòa án có quyền xem xét để hủy PQTT mà HĐTT đã ban hành với vai trò giám sát việc thi hành pháp luật trọng tài.

Trước hết cần phải xác định được phạm vi thẩm quyền của tòa án đối với việc xem xét hủy PQTT. Thẩm quyền của tòa án trong quá trình xem xét việc hủy PQTT được quy định theo Luật TTTM 2010 là rất rõ ràng. Khoản 4 Điều 71 Luật TTTM quy định, khi xét đơn yêu cầu hủy PQTT, HĐTT xét đơn yêu cầu căn cứ vào các căn cứ tại khoản 2 Điều 68 của Luật TTTM 2010 chứ không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp mà HĐTT đã giải quyết.

Sau đó, chủ thể quan trọng góp phần trực tiếp đến việc hủy PQTT là bên yêu cầu xin hủy PQTT và tòa án.

Với vai trò là đương sự của vụ tranh chấp, nếu một bên không đồng ý với PQTT thì “ có quyền làm đơn gửi tòa án có thẩm quyền để yêu cầu hủy phán quyết trọng tài”. Với vai trò là người giám sát việc thi hành pháp luật, “tòa án sẽ xem xét việc hủy phán quyết trọng tài khi có đơn yêu cầu của một bên”.

2.1.2.4. Những quy định về Thỏa thuận trọng tài

Về căn cứ “ Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu”.

Đây là loại căn cứ thường bên thua kiện lạm dụng để yêu cầu hủy PQTT trước khi có Luật TTTM 2010, bởi lẽ, phạm vi đề hiểu trong trường hợp nào thì được xem là không có TTTT hoặc TTTT vô hiệu làm cơ sở cho Tòa án quyết định hủy hay không hủy PQTT thì rất phức tạp.

So với Pháp lệnh TTTM 2003 thì những quy định bổ sung về hình thức của TTTT của Luật TTTM 2010 là khá rõ ràng, đầy đủ, đáp ứng với thực tiễn hoạt động thương mại trong tình hình phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật hiện đại. Chính những điểm bổ sung này là những hạn chế rủi ro việc PQTT bị tuyên hủy

Ngoài ra, để giải quyết vấn đề TTTT không rõ ràng, Luật cho phép các bên có quyền thỏa thuận lại.

2.1.2.5. Về căn cứ quyết định thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tổ tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật TTTM.

Theo Điều 14(2)(b) của NQ 01/2014/HĐTP, trong “ trường hợp các bên có thỏa thuận về thành phần Hội đồng trọng tài, quy tắc tổ tụng trọng tài nhưng Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng thỏa thuận của các bên hoặc Hội đồng trọng tài thực hiện không đúng quy định Luật TTTM 2010 về nội dung này mà Tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu HĐTT không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 71 Luật TTTM thì Tòa án hủy PQTT”.

2.1.2.6. Về căn cứ quy định vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài”

“Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của hội đồng trọng tài” là trường hợp HĐTT giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực không thuộc thẩm quyền của trọng tài quy định tại Điều 2 Luật TTTM; hoặc HĐTT giải quyết hoặc giải quyết vượt quá phạm vi của thỏa thuận đưa ra trọng tài giải quyết. Về nguyên tắc, tòa án chỉ hủy phần quyết định có nội dung không thuộc thẩm quyền của HĐTT mà không hủy PQTT. Trường hợp có thể tách được phần PQTT của HĐTT về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề

không được yêu cầu giải quyết thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết không bị hủy. Trường hợp không thể tách được phần quyết định của HĐTT về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại trọng tài, thì tòa án hủy PQTT đó.

2.1.2.7. Về căn cứ quy định “ chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài”.

Tòa án chỉ xem xét việc xác định chứng cứ giả mạo nếu có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó và chứng cứ đó phải liên quan đến việc ra phán quyết, có ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết. Tòa án phải căn cứ vào quy định Luật TTTM, quy tắc tố tụng trọng tài, thỏa thuận của các bên và quy tắc xem xét, đánh giá chứng cứ mà HĐTT áp dụng khi giải quyết vụ việc để xác định chứng cứ giả mạo.

Với việc giới hạn các trường hợp có thể hủy PQTT như vừa nêu, khả năng PQTT bị hủy sẽ giảm và đây là điều đáng khích lệ.

2.1.2.8. Về căn cứ “Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”

Duy nhất với loại căn cứ này, Luật trao cho tòa án quyền quyết định PQTT trái hay không với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam để ra quyết định hủy hay không hủy PQTT.

“Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

Khi xem xét yêu cầu hủy PQTT, tòa án phải xác định được PQTT có vi phạm một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật và nguyên tắc đó có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của trọng tài.

Tòa án chỉ hủy PQTТ sau khi đã chỉ ra được rằng PQTТ có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà HĐTT đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành PQTТ và PQTТ xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba.

Bên cạnh đó, hiểu như thế nào là các nguyên tắc cơ bản của pháp luật cũng đang là nguyên nhân của nhiều phán quyết trọng tài bị hủy. Trong các vụ kiện khác nhau, thẩm phán viện dẫn một điều khoản cụ thể của pháp luật và giải thích nó như là một nguyên tắc cơ bản của pháp luật để có căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Mỗi lĩnh vực pháp luật đều có những nguyên tắc cơ bản. Pháp luật một quốc gia có bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó bao gồm các nguyên tắc cơ bản. Vì vậy, nếu khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật” vẫn còn mù mờ, phán quyết trọng tài sẽ tiếp tục đối mặt với nguy cơ cao bị tòa án hủy. Khi một quyết định trọng tài trong một vụ kiện nhất định được bãi bỏ, các bên phải bắt đầu lại vụ án theo thủ tục tư pháp. Tình trạng này gây tổn hại cho vai trò của Trọng tài, cản trở môi trường kinh doanh lành mạnh của đất nước. Do đó, Luật Trọng tài thương mại 2010 cần được sửa đổi để đối phó với các vấn đề nêu trên và hạn chế việc hủy phán quyết trọng tài.

2.1.2.9. Quy định về nguyên tắc cấm hành vi mâu thuẫn trong tố tụng

Đây là một trong những quy định mới của Luật TTTM là nguyên tắc rất quan trọng đã hình thành lâu đời trong pháp luật tố tụng của các nước phát triển. Quy định mới của Điều 13 Luật TTTM, theo đó một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của TTTT mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật quy định thì mất quyền phản đối tại trọng tài hoặc tòa án. Quy định này nhằm ngăn chặn một cách có hiệu quả các hành vi cơ hội trong tố tụng trọng tài.

2.1.3. Những quy định về trình tự và thủ tục hủy phán quyết trọng tài

2.1.3.1. Người có quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Theo quy định tại khoản 1 Điều 68, khoản 1 Điều 69, khoản 3 Điều 3 Luật TTTM 2010 thì quyền yêu cầu tòa án tuyên hủy PQTT chỉ trao cho “các bên tranh chấp”, tức hai chủ thể là nguyên đơn và bị đơn. Cụ thể:

“1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh được rằng Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, thì có quyền làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài phải kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là có căn cứ và hợp pháp.

2. Trường hợp gửi đơn quá hạn vì sự kiện bất khả kháng thì thời gian có sự kiện bất khả kháng không được tính vào thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài”.

2.1.3.2. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Khoản 1 Điều 70 Luật TTTM 2010 quy định đơn yêu cầu tòa án hủy PQTT phải có 03 nội dung (ngày, tháng, năm làm đơn; tên và địa chỉ của bên có yêu cầu; yêu cầu và căn cứ hủy phán quyết trọng tài). Thiết nghĩ, một đơn yêu cầu phù hợp, ngoài việc phải có 03 nội dung như trên còn cần bổ sung những nội dung thiết yếu sau đây:

- Tên tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu.
- Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu (nếu có).
- Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; nếu là doanh nghiệp thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên; nếu là cơ quan, tổ chức khác thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên

và đóng dấu vào phần cuối đơn.

2.1.3.3. Thời hạn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Được quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật TTTM 2010. Quy định này đặt ra một số vấn đề cần lưu ý sau đây:

- Luật TTTM 2010 đã sử dụng cụm từ “*làm đơn gửi tòa án có thẩm quyền*” chưa thật sự rõ nghĩa. Do đó, ở đây, nên bỏ từ “*làm đơn gửi*” mà chỉ cần quy định “*gửi đơn*” là đủ.

Cả Luật TTTM 2010 và NQ 01/2014/HĐTP đều không có quy định cụ thể về phương thức gửi đơn đến tòa án. Điều 190 BLTTDS 2015 quy định rất rõ và hợp lý. Tuy nhiên nên có quy định mở rộng phạm vi áp dụng của quy định này để phương thức trên được áp dụng đối với cả đơn yêu cầu trong việc dân sự. Đơn yêu cầu hủy PQT với tư cách là một việc dân sự khi đó cũng sẽ áp dụng quy chế chung này tại BLTTDS.

2.1.3.4. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Khoản 3 Điều 68 Luật TTTM 2010 người yêu cầu phải có nghĩa vụ chứng minh:

“3. Khi Tòa án xem xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, nghĩa vụ chứng minh được xác định như sau:

a) Bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này có nghĩa vụ chứng minh Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong các trường hợp đó;

b) Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, Tòa án có trách nhiệm chủ động xác minh thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài”.

Điều 70 Luật TTTM 2010 quy định về các tài liệu, chứng cứ phải gửi kèm theo đơn yêu cầu, bao gồm:

1. Đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn;
- b) Tên và địa chỉ của bên có yêu cầu;
- c) Yêu cầu và căn cứ huỷ phán quyết trọng tài.

2. Kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

a) Bản chính hoặc bản sao phán quyết trọng tài đã được chứng thực hợp lệ;

b) Bản chính hoặc bản sao thoả thuận trọng tài đã được chứng thực hợp lệ.

Giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực hợp lệ.

Quy định trên có một số vấn đề sau đây:

Quy định này chỉ yêu cầu “dịch” các giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà không yêu cầu ngược lại là phải “dịch” các giấy tờ đó từ tiếng Việt ra tiếng nước ngoài; cũng không yêu cầu các thủ tục khác như hợp thức hóa lãnh sự các loại giấy tờ đó... Thiết nghĩ, quy định trên cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng như nói trên để bảo vệ quyền lợi cho các bên.

2.2. Thực trạng áp dụng huỷ phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

2.2.1. Nét đặc trưng của các trung tâm trọng tài tại thành phố Hồ Chí Minh so với trung tâm trọng tài khác tại Việt Nam

2.2.1.1. Thành Phố Hồ Chí Minh trung tâm kinh tế của cả nước, trung tâm TTTM tiềm năng của cả nước.

Tp.HCM tên gọi trước đây Sài Gòn. Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, Sài Gòn trở thành trung tâm quan trọng, cả về hành chính lẫn kinh tế, văn hóa, giáo dục, được Pháp mệnh danh là "Hòn ngọc Viễn Đông" ("la perle de

l'Extrême-Orient") hoặc một "Paris nhỏ ở Viễn Đông" ("le petit Paris de l'Extrême-Orient").

Thời gian thuộc Mỹ vào nửa cuối thập niên 1950, Sài Gòn trở thành một trung tâm về chính trị, kinh tế, văn hóa, giải trí tại miền Nam Việt Nam, là thành phố lớn nhất của cả nước. Nhiều cao ốc, công trình quân sự mọc lên. Lối sống của giới trẻ Sài Gòn cũng chịu ảnh hưởng bởi văn hóa phương Tây được du nhập từ binh lính và sách báo Mỹ.

Từ khi giải phóng đến nay Tp.HCM giữ vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước.

Từ các cơ sở nêu trên đã ảnh hưởng rất lớn đến sự nhận thức pháp luật của người dân Tp.HCM, đặc biệt các doanh nghiệp nước ngoài đang làm ăn tại Thành Phố Hồ Chí Minh khi có tranh chấp xảy ra thường yêu cầu giải quyết bằng con đường trọng tài bởi tính ưu việt của nó là rút ngắn được thời gian giải quyết tranh chấp, chi phí phải chăng và Trọng tài xét xử không công khai, nội dung vụ tranh chấp được giữ bí mật, không ảnh hưởng đến uy tín của Doanh Nghiệp là bên tranh chấp.

Tính đến ngày 30/12/2016, cả nước đã có 14 Trung tâm trọng tài với tổng số 445 trọng tài viên.

(Nguồn: Trang thông tin BỞ TRỢ TƯ PHÁP - BỘ TƯ PHÁP)

HÀ NỘI: 04 trung tâm, số lượng TTV: 221

1. Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam, viết tắt: VIAC, số TTV: 144.
2. Trung tâm trọng tài thương mại Á Châu, viết tắt: ACIAC, số TTV: 37.
3. Trung tâm trọng tài thương mại Đông Dương, viết tắt: ITAC, số TTV: 35.
4. Trung tâm trọng tài thương mại Công Lý Việt Nam, viết tắt: VIETJAC, số TTV: 05.

TP.HCM: 09 trung tâm, số lượng TTV: 213

1. Trung tâm trọng tài Quốc tế Thái Bình Dương, viết tắt: PIAC, số TTV: 78.
2. Trung tâm trọng tài Thương mại tài chính Ngân hàng Việt Nam, viết tắt: VIFIBAR, số TTV: 09.
3. Trung tâm trọng tài thương mại Tài Chính, viết tắt: FCCA, số TTV: 06.
4. Trung tâm trọng tài thương mại toàn cầu, viết tắt: GCAC, số TTV: 19.
5. Trung tâm trọng tài thương mại Nam Việt, viết tắt: NVCAC, số TTV: 05.
6. Trung tâm trọng tài thương mại Sài Gòn, viết tắt: SCAC, số TTV: 05.
7. Trung tâm trọng tài thương mại Liên Minh, viết tắt: ACAC, số TTV: 05.
8. Trung tâm trọng tài thương mại Luật gia Việt Nam, viết tắt: VLCAC, số TTV: 59.
9. Trung tâm trọng tài thương mại Thành Phố HCM, viết tắt: TRACENT, số TTV: 27.

CẦN THƠ: 01 trung tâm, số lượng TTV: 11

1. Trung tâm trọng tài thương mại Cần Thơ, viết tắt: CCAC, số lượng TTV:11

Đại diện cho Hà Nội là Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (“VIAC”), đại diện cho Tp.HCM là Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế Thái bình dương (“PIAC”). PIAC thành lập từ năm 2006 còn VIAC được thành lập theo Quyết định số 204/TTg ngày 28 tháng 4 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ nước

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trên cơ sở hợp nhất Hội đồng Trọng tài Ngoại thương (thành lập năm 1963) và Hội đồng Trọng tài Hàng hải (thành lập năm 1964). Tuy PIAC còn non trẻ so với VIAC nhưng do vị thế PIAC nằm ngay trung tâm Tp.HCM, nơi tiếp cận pháp luật phương Tây khá sớm và hiện nay vẫn dẫn đầu về kinh so với các tỉnh thành cả nước. Tính đến tháng 12 năm 2016 số lượng TTV người Việt là 78 người, TTV người nước ngoài là 168. So với VIAC Số lượng TTV người Việt là 144 người, TTV người nước ngoài là 28. Số lượng TTV người nước ngoài của PIAC gấp 6 lần số lượng TTV người nước ngoài của VIAC. PIAC đã có bộ “ QUY TẮC HÒA GIẢI” và bộ “ QUY TẮC TỔ TỤNG” hoàn chỉnh cả tiếng Việt, tiếng Anh và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Các TTV trong nước lẫn nước ngoài đều có thể áp dụng các bộ quy tắc này dễ dàng. PIAC là trung tâm trọng tài thương mại có nhiều trọng tài viên quốc tế nhất cả nước. Với đà phát triển như thế PIAC có nhiều cơ hội để trở thành trung tâm trọng tài quốc tế ở khu vực.

VIAC được lợi thế do Nhà Nước hỗ trợ nhưng xét xử của VIAC thông thường dựa trên nền tảng của luật pháp hiện hành đặc biệt là luật thành văn, PIAC nhờ các bộ quy tắc nêu trên sẽ uyển chuyển hơn và mềm dẻo hơn trong phán quyết bởi lẽ thực tiễn của cuộc sống rất phong phú và đa dạng mà luật pháp không theo kịp. Xu hướng chung của nước ta đang ưu tiên phát triển lãnh vực tư, lãnh vực công thu hẹp lại nên PIAC còn có nhiều lợi thế hơn nữa.

Và không lâu TPP có hiệu lực thì PIAC sẽ càng phát triển vượt bậc hơn so với các trung tâm trọng tài khác hiện có trong cả nước.

2.2.1.2. Số liệu thực tế

Bảng 2.1 trang 77: Tổng số vụ tranh chấp được thụ lý trong năm 2015 là 146 vụ, tăng 18% so với năm 2014. Trong đó số lượng vụ tranh chấp tại Tp.HCM là cao nhất cả nước chiếm đến 80 vụ trong năm 2015. Càng về sau

các doanh nhân sẽ biết đến trọng tài thương mại càng nhiều, đặc biệt tại Tp.HCM do là trung tâm kinh tế của cả nước, số lượng trung tâm trọng tài thương mại nhiều nhất cả nước chiếm đến 09 (chín) trung tâm.

Bảng 2.2 trang 78 : Tính chất tranh chấp

Từ thực tế cho thấy số lượng các vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài qua các năm không những không tăng mà lại có xu hướng giảm. Điều này cho thấy rằng các doanh nhân, tổ chức nước ngoài chưa mặn mà và chưa thật mong muốn lựa chọn trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam để nhờ giải quyết. Ngược lại thì các doanh nhân và tổ chức trong nước càng có xu hướng gia tăng yêu cầu giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài thương mại điều này cho thấy sự hiểu biết và tính hội nhập quốc tế tại Việt Nam ngày càng được phát triển hứa hẹn tương lai tốt cho lĩnh vực tranh chấp thông qua trọng tài thương mại.

Bảng 2.3 trang 79: Lĩnh vực tranh chấp

Từ thực tế cho thấy trong những năm qua lĩnh vực tranh chấp tại các trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam liên quan đến lĩnh vực mua bán hàng hóa là chủ yếu chiếm đến 54%, tức hơn 50% tất cả các lĩnh vực tranh chấp. Thêm vào đó mỗi năm số vụ tranh chấp liên quan đến lĩnh vực mua bán này càng gia tăng chứng tỏ rằng lĩnh vực tranh chấp liên quan đến hoạt động thương mại mua bán hàng hóa là lĩnh vực mà các doanh nhân, các tổ chức ưa chuộng khi chọn giải quyết tranh chấp thông qua con đường trọng tài thương mại mà đây cũng là xu hướng chung của các nước trên thế giới đã và đang lựa chọn. Điều này cho thấy Việt Nam đang trên đà phát triển thương mại và hội nhập sâu, rộng vào sân chơi chung của thế giới.

Bảng 2.4 trang 80: Trị giá tranh chấp

Từ số liệu thực tế trị giá các vụ tranh chấp qua các năm cho thấy trị giá bình quân một vụ án tranh chấp bằng trọng tài thương mại là 8.500.000.000

(tám tỉ năm trăm triệu đồng) điều này cho thấy xu hướng chung là các bên khi có tranh chấp với trị giá khá lớn thì họ mới nhờ giải quyết thông qua trọng tài như vậy cho thấy những doanh nhân, tổ chức khi có tranh chấp với trị giá thấp họ chưa mặn mà với việc giải quyết thông qua trọng tài thương mại.

Bảng 2.5 trang 81: Thời gian giải quyết tranh chấp

- Thời gian trung bình giải quyết vụ tranh chấp: 153,7 ngày
- Vụ tranh chấp có thời gian giải quyết ngắn nhất: 24 ngày
- Vụ tranh chấp có thời gian giải quyết dài nhất: 292 ngày

Từ thực tế này cho thấy trung bình giải quyết xong một vụ án tranh chấp bằng con đường trọng tài thương mại chỉ mất từ 5 đến 6 tháng và bản án lại là chung thẩm và được đưa sang thi hành án ngay như các vụ án dân sự. Điều này cho thấy tính ưu việt tuyệt đối khi lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua con đường trọng tài thay vì phải thông qua tòa án các cấp sẽ mất thời gian. Điều này đã chứng minh là tại sao rất nhiều nước trên thế giới đã lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài mà không thích lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp bằng tòa án các cấp. Điều này cũng minh chứng rõ là các doanh nhân, các tổ chức kinh doanh tại Việt Nam ngày càng thông suốt lợi thế này nên càng có xu hướng lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài thương mại thay vì phải yêu cầu tòa án giải quyết.

Bảng 2.6 bảng 82: Trọng tài viên

Từ số liệu cho thấy trọng tài viên xuất thân từ luật sư giải quyết tranh chấp các vụ án qua các năm là cao nhất so với các chuyên gia khác. Đặc biệt Trung tâm trọng tài thương mại Quốc tế Thái Bình Dương (PIAC) tại Tp.HCM có số lượng trọng tài viên hầu hết là luật sư. Điều đó cho thấy niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, luật sư về trọng tài ngày càng được cải thiện, thể hiện qua số lượng vụ tranh chấp có xu hướng tăng trong riêng năm 2015

và chuỗi ba năm 2013, 2014 và 2015. Tuy nhiên, mức tăng còn chưa cao, chưa bền vững.

KHÔNG HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI



Tình trạng hủy PQTT có diễn biến tích cực. Năm 2015 là năm đầu tiên không có PQTT nào bị hủy, trong khi số đơn yêu cầu hủy cao nhất so với các năm (13 đơn yêu cầu). Điều này cho thấy các giải pháp mà VIAC đã kiến nghị và thực hiện có phát huy tác dụng. Các Tòa án có sự cân nhắc, xem xét kỹ lưỡng trong việc xem xét và giải quyết đơn yêu cầu hủy PQTT.

Năm 2015 khép lại với những thành tựu ấn tượng, VIAC tiếp tục ghi dấu và khẳng định vị thế của mình.

2.2.1.3. Các ví dụ về hủy PQTT:

Ví dụ 1: Liên quan đến thỏa thuận trọng tài tồn tại hay không tồn tại. Cụ thể, Công ty Thiên Nga soạn bản hợp đồng số 18 ngày 5/10/2010, scan chữ ký của ông Vui và dấu của Công ty Hà Nội vào bản thảo hợp đồng và gửi qua email bản hợp đồng này cho National Rubber. Công ty Thiên Nga cũng gửi qua email cho Công ty Hà Nội bản dự thảo hợp đồng số 18 nhưng không có chữ ký của ông Vui và dấu của Công ty Hà Nội. Ở đây, hợp đồng số 18 được xác lập thông qua Công ty Thiên Nga nhưng chủ thể nêu trong hợp đồng là Công ty Hà Nội và National Rubber. Sau đó, giữa National Rubber và Công ty Hà Nội có tranh chấp và National Rubber dựa vào Hợp đồng số 18 để khởi kiện Công ty Hà Nội tại trọng tài. Tuy nhiên, phía Công ty Hà Nội đã

cho rằng “không ký Hợp đồng số 18 nên không ký thỏa thuận chọn Trung tâm trọng tài VIAC giải quyết tranh chấp.”

Khi có phán quyết trọng tài, Công ty Hà Nội yêu cầu hủy phán quyết trọng tài và một trong những vấn đề Tòa án đã giải quyết là xác định có tồn tại hay không tồn tại thỏa thuận trọng tài giữa National Rubber và Công ty Hà Nội. Tòa án đã đặt rõ câu hỏi về chủ đề này trong phần Xét thấy: “Cần xem xét việc Công ty Hà Nội và National Rubber có ký kết thỏa thuận trọng tài chọn Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam giải quyết tranh chấp vào ngày 05/10/2010 không?”. Sau đó, Tòa án đã theo hướng “Công ty Hà Nội không ký một thỏa thuận chọn Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam giải quyết tranh chấp vào ngày 05/10/2010 với National Rubber”. Từ đó, Tòa án đã xét rằng “căn cứ điểm a khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại, Hội đồng xét đơn chấp nhận yêu cầu của bên yêu cầu, quyết định hủy Quyết định trọng tài vụ kiện số 17/11”. Như vậy, Tòa án đã hủy phán quyết trọng tài trên với lý do không có thỏa thuận trọng tài. Về chủ đề này cho thấy: "Việc Công ty Hà Nội không ký bản hợp đồng số 18 (trong đó có thỏa thuận trọng tài) vào ngày 05/10/2010 không có nghĩa là không thể không có thỏa thuận trọng tài ràng buộc Công ty Hà Nội. Công ty Hà Nội không ký Hợp đồng này nhưng nếu có những bằng chứng xác định Công ty này có văn bản viện dẫn đến Hợp đồng này thì vẫn có thể xác định có thỏa thuận trọng tài với Công ty Hà Nội".

Trong Quyết định của tòa án, chúng ta thấy nêu “Thực tế, Công ty Hà Nội xác nhận họ có mua bán cao su với National Rubber nhưng mua bán theo L/C chứ không có hợp đồng”. Thông thường, L/C viện dẫn đến một hợp đồng nào đó chứ L/C không tồn tại độc lập. Nếu L/C mà tòa án đã nêu trên viện dẫn đến Hợp đồng số 18 thì cần theo hướng Công ty Hà Nội chấp nhận thỏa thuận trọng tài trong Hợp đồng 18 (tức tồn tại thỏa thuận trọng tài ràng buộc Công ty Hà Nội cho dù Công ty Hà Nội không trực tiếp ký thỏa thuận trọng

tài) và hướng giải quyết này đã được thể hiện rõ tại khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 18 Luật Trọng tài : “Thỏa thuận trọng tài có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản trọng tài trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng” và “Các hình thức thỏa thuận sau đây cũng được coi là xác lập dưới dạng văn bản: Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận trọng tài như hợp đồng, chứng từ, điều lệ công ty và những tài liệu tương tự khác.”.

Trong thực tế thường xảy ra trường hợp một số chủ thể thống nhất xác lập doanh nghiệp và có người trong những người sáng lập tiến hành xác lập hợp đồng phục vụ cho doanh nghiệp đang được thành lập. Trong hợp đồng này có thể có thỏa thuận trọng tài và câu hỏi đặt ra là thỏa thuận trọng tài này tồn tại trong mối quan hệ giữa các chủ thể nào, ràng buộc chủ thể nào?

Ví dụ 2: Liên quan thỏa thuận trọng tài.

Cụ thể, ông Thắng cùng UK ký Hợp đồng và tại tiểu mục 18.1.2 Điều 18 của hợp đồng, hai bên có thỏa thuận chọn Trung tâm Trọng tài Quốc Tế Việt Nam (VIAC) khi có tranh chấp. Sau đó, UK đã khởi kiện tranh chấp hợp đồng ra VIAC và VIAC đã xác định 6 chủ thể là đồng bị đơn. Trong phán quyết, Hội đồng trọng tài xác định áp dụng Điều 14 Luật doanh nghiệp về Hợp đồng trước đăng ký kinh doanh. Điều này cho thấy Hội đồng trọng tài đã xác định Hợp đồng có tranh chấp phục vụ cho thành lập doanh nghiệp giữa những người sáng lập là đồng bị đơn. Khi giải quyết đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, Tòa án đã xác định Công ty liên quan “chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” đồng thời “hợp đồng mà hai bên tranh chấp không có con dấu không có giấy ủy quyền của 6 bị đơn”. Từ đó, “căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 68, Điều 69, 71 và 72 Luật Trọng tài thương mại”, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã quyết định “hủy phán quyết trọng tài”.

Ở đây, cả phán quyết trọng tài và quyết định hủy phán quyết trọng tài của Tòa án đều thể hiện rằng hợp đồng có tranh chấp để phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, cần áp dụng khoản 3 Điều 14 Luật Doanh nghiệp theo đó “trường hợp doanh nghiệp không được thành lập thì người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm hoặc liên đới chịu trách nhiệm tài sản về việc thực hiện hợp đồng đó”. Quy định này chỉ theo hướng buộc người ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm (trong trường hợp nhiều người ký thì những người ký kết này đều liên đới). Do đó, thỏa thuận trọng tài trong hợp đồng có tranh chấp chỉ tồn tại giữa UK và ông Thắng và không tồn tại đối với những người khác nên việc Tòa án hủy phán quyết trọng tài là chấp nhận được. Tuy nhiên, trong trường hợp này, phải chăng chỉ nên tuyên hủy phần trách nhiệm liên đới còn phán quyết vẫn có giá trị trong mối quan hệ giữa UK với ông Thắng vì thỏa thuận trọng tài vẫn tồn tại trong mối quan hệ giữa ông Thắng và UK.

2.2.2. Đánh giá chung về thực trạng áp dụng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

Mục tiêu quan trọng nhất của Luật TTTM 2010 là tạo một cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án thuận lợi cho các bên, đặc biệt là các bên tham gia các hoạt động thương mại, đầu tư. Trong giao dịch kinh tế thương mại, việc phát sinh tranh chấp là không thể tránh khỏi; và giải quyết nhanh chóng, hiệu quả, công bằng các tranh chấp là không thể tránh khỏi; và giải quyết nhanh chóng, hiệu quả, công bằng các tranh chấp này sẽ góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư; tạo sự yên tâm cho các bên ngay từ khi mới hình thành quan hệ và cả khi có phát sinh tranh chấp.

Việc soạn thảo Luật TTTM 2010 đã thu hút sự tham gia góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước và cũng nhận thấy rằng thiện chí của Nhà nước là rất lớn trong việc tiếp thu các ý kiến để đưa vào Luật.

Để minh chứng cho sự nhìn nhận này, Luật TTTM 2010 trao cho HĐTT những thẩm quyền mà trước đó, muốn thực hiện được trong quá trình tiến hành tố tụng, HĐTT phải nhờ vào sự hỗ trợ của tòa án, đó là quyền ra các quyết định khẩn cấp tạm thời, quyền triệu tập nhân chứng, quyền yêu cầu hỗ trợ từ cơ quan thi hành án....

Tuy nhiên, thực tế tình trạng các PQTT bị hủy còn khá nhiều, điều này khiến không ít doanh nghiệp lo ngại khi lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài thương mại. Cần phải thấy rằng để phát triển hoạt động trọng tài ở Việt Nam, đặc biệt tại Tp.HCM thì việc hoàn thiện pháp luật trọng tài là điều kiện cần nhưng chưa đủ vì điều này còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác.

Tp.HCM dẫn đầu cả nước về số lượng trung tâm trọng tài (09 trung tâm trong tổng số 14 trung tâm của cả nước). Xu hướng chung của cả nước là việc Hủy PQTT không còn tùy tiện và được hạn chế đến mức thấp nhất. Tính từ đầu năm 2016 cho đến cuối năm 2016 Tp.HCM không có phán quyết nào bị hủy, một tính hiệu đáng mừng, nguồn khích lệ cho các doanh nghiệp càng mong muốn lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài hơn là lựa chọn cơ quan tòa án.

2.2.3. Nguyên nhân tình trạng hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

2.2.3.1. Về phía Tòa án

Một lý do khác khiến PQTT bị hủy là cách hiểu và áp dụng pháp luật trọng tài của tòa án được yêu cầu hủy PQTT chưa được thống nhất. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 81 Luật TTTM, đối với các TTTT ký trước ngày

luật có hiệu lực thì áp dụng pháp luật tại thời điểm ký thỏa thuận trọng tài, nhưng nếu PQTT được tuyên sau khi Luật TTTM 2010 đã có hiệu lực thì phán quyết này có bị hủy bỏ hay không. Đây là vấn đề mà tòa án và hội đồng trọng tài chưa thể thống nhất với nhau. Tuy nhiên, với quyền giám sát của mình, tòa án có quyền ra quyết định hủy PQTT.

Cũng liên quan tới việc áp dụng luật, HĐTT không triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vì quá trình tố tụng trọng tài chỉ ràng buộc đối với các bên ký TTTT. Trong tố tụng trọng tài không có khái niệm người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan như trong tố tụng tòa án. Vì vậy, HĐTT không có thẩm quyền triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Thế nhưng có những PQTT bị hủy chỉ với lý do HĐTT đã không triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Nhiều thẩm phán chuyên xử án kinh tế cho biết có tình trạng nêu trên một phần cũng do các thẩm phán nhìn nhận khác nhau về các vấn đề quy định trong Luật TTTM. Chẳng hạn, về mặt tố tụng, có thẩm phán quan niệm là các thông báo của trọng tài phải gửi cho các bên theo đúng quy trình tố tụng dân sự mà tòa vẫn vận dụng. Trong khi đó, tố tụng trọng tài giải quyết tranh chấp theo trình tự tố tụng khác với quy trình tố tụng của tòa án.

Cụ thể, khoản 2 Điều 12 Luật TTTM 2010 quy định các thông báo, tài liệu mà TTTT hoặc HĐTT gửi cho các bên được gửi địa chỉ của các bên hoặc gửi cho đại diện của các bên theo đúng địa chỉ do các bên thông báo. Điều này khác rất lớn với tố tụng dân sự là cán bộ tòa phải tổng đạt trực tiếp và phải có xác nhận của người, đơn vị nhận.

Thủ tục để tòa án xem xét giải quyết theo trình tự tuyên hủy PQTT cũng đang vi phạm ở mức báo động. Theo thống kê của VIAC, 100% các vụ tòa án thực hiện thủ tục hủy PQTT đều vi phạm về mặt thời gian. Phần lớn các vụ giải quyết thủ tục hủy PQTT đều phải có thời gian trên 1 năm. Thời

gian như vậy là gấp từ 4 đến 5 lần luật định. Ngoài ra, gần như 100% các TTTT đều không nhận được quyết định của tòa án về việc tuyên hủy hay không hủy PQTT. Điều này cũng vi phạm nghiêm trọng quy định về tố tụng dân sự cũng như pháp luật trọng tài.

Thực tế hiện nay, các quyết định tuyên hủy PQTT của tòa án không có trình tự phúc thẩm và giám đốc thẩm. Như vậy, quyết định hủy PQTT của tòa án không bị giám sát. Cho dù đây là một nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng trong thực trạng của ngành tư pháp hiện nay ở Việt Nam, việc không có cơ chế giám sát quyết định hủy PQTT của tòa án có thể đưa đến hậu quả tiêu cực.

2.2.3.2. Về phía Hội đồng trọng tài

Căn cứ này được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 68 Luật TTTM 2010 và được giải thích cụ thể tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị quyết 01/2014. Theo đó, PQTT bị hủy trong trường hợp các bên có thỏa thuận về thành phần HĐTT, quy tắc tố tụng trọng tài nhưng HĐTT thực hiện không đúng thỏa thuận của các bên hoặc HĐTT thực hiện không đúng quy định Luật TTTM 2010 mà tòa án xét thấy đó là những vi phạm nghiêm trọng và cần phải hủy nếu HĐTT không thể khắc phục được hoặc không khắc phục theo yêu cầu của tòa án.

2.2.3.3. Về quyền nộp đơn yêu cầu xin hủy phán quyết trọng tài của các bên

Khoản 1 Điều 69 của Luật TTTM 2010 quy định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được PQTT, nếu một bên có đủ căn cứ để chứng minh rằng HĐTT đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật này, thì có quyền làm đơn gửi Tòa án có thẩm quyền yêu cầu hủy PQTT. Như vậy, điều kiện để yêu cầu là: (i) về thời gian phải trong 30 ngày tính từ khi nhận được PQTT và (ii) phải có đủ căn cứ

chứng minh PQTТ thuộc ít nhất một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật TTTM năm 2010.

Tâm lý của bên thua kiện thường muốn “lật lại” tình thế cho nên tìm mọi cách để hủy PQTТ hoặc ít nhất thì họ cũng có thể lợi dụng để kéo dài thời gian phải thực thi phán quyết khi PQTТ không bị hủy. Như vậy, nếu một bên hiểu rõ là PQTТ sẽ không bị hủy thì họ vẫn thành công trong việc trì hoãn thi hành phán quyết mà trong thực tế có thể kéo dài đến cả năm do thời hạn tố tụng kéo dài.

Trong các căn cứ yêu cầu hủy PQTТ, trường hợp PQTТ trái với nguyên tắc cơ bản của luật Việt Nam rất dễ bị lấy làm cơ sở xin hủy PQTТ, và thực tế rất nhiều vụ yêu cầu đã viện dẫn lý do này. Hơn nữa, Luật TTTM 2010 quy định trách nhiệm chủ động xác minh thu nhập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy PQTТ do trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam lại thuộc về Tòa án chứ không phải bên yêu cầu. Một lý do dẫn đến việc nộp đơn yêu cầu hủy PQTТ khá dễ dàng là Tòa án thường không xem xét kỹ lý do xin hủy trước khi thụ lý. Như đã phân tích, theo khoản 1 Điều 69 thì một bên phải “có đủ căn cứ để chứng minh” thì mới có quyền nộp đơn yêu cầu hủy PQTТ. Đáng tiếc rằng trong thực tế, một phần vì năng lực hạn chế, một phần vì e ngại, các Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khá dễ dàng và ít cân nhắc xem xét phần trình bày của bên yêu cầu về căn cứ xin hủy PQTТ có thuyết phục hay không; người thụ lý thường cho rằng việc kết luận có căn cứ hủy hay không hủy sẽ thuộc trách nhiệm của HĐTT xét đơn sau này.

Để hạn chế tình trạng nộp đơn yêu cầu quá dễ dàng, cần bổ sung quy định buộc bên yêu cầu hủy phán quyết phải chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu Tòa án không hủy; và nên yêu cầu các Tòa án phải xem xét kỹ đơn yêu cầu hủy phán quyết để đánh giá tính nghiêm túc của người nộp đơn và trình bày về lý do xin hủy phải rõ ràng.

2.2.3.4. Không có thủ tục giám đốc thẩm quyết định của Tòa án về hủy phán quyết của trọng tài và xem xét lại hành vi của thẩm phán đã ra quyết định hủy PQTT sai trái.

Pháp luật trọng tài và pháp luật tố tụng dân sự đều không có quy định về giám đốc thẩm để khắc phục tình trạng quyết định hủy PQTT của Tòa án rõ ràng là sai trái, vi phạm pháp luật. Việc Tòa án hủy PQTT tùy tiện, sai luật sẽ gây tác động xấu, bất công cho các tổ chức, cá nhân liên quan, làm tổn hại uy tín, danh dự của ngành Tòa án và trọng tài. Hiện nay, theo quy định của BLTTDS 2015 thì yêu cầu hủy phán quyết trọng tài là yêu cầu về kinh doanh, thương mại và giải quyết theo quy trình giải quyết việc dân sự. Như vậy, chỉ có thủ tục phúc thẩm cho các quyết định về hủy PQTT chứ không có thủ tục giám đốc thẩm. Kinh nghiệm cho thấy nhiều nước trên thế giới (như Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ...) cũng có thủ tục giám đốc thẩm đối với quyết định của Tòa án về PQTT. PQTT thực chất là quyết định giải quyết vụ việc tranh chấp, tương tự như bản án của Tòa án. Nếu PQTT bị hủy thì cũng có ý nghĩa tương tự như bản án bị hủy, do vậy, nếu việc hủy này rõ ràng là sai pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng thì cũng nên cho áp dụng thủ tục giám đốc thẩm như các vụ án dân sự. Việc không chấp nhận giám đốc thẩm đối với các quyết định của Tòa án về hủy PQTT, không xem xét lại hành vi sai trái của thẩm phán đã ra quyết định hủy PQTT sai trái cũng là một nguyên nhân làm cho pháp luật trọng tài không được áp dụng thống nhất ở Việt Nam, và thiếu cơ chế răn đe việc hủy PQTT tùy tiện cũng như thiếu cơ chế bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên liên quan.

2.2.3.5. Về các quy định của pháp luật trọng tài, đặc biệt tại điểm d khoản 2 điều 68 Luật TTTM 2010 “Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” dẫn đến tình trạng hủy phán quyết trọng tài thương mại là mơ hồ nhất, dễ bị lạm dụng nhất.

Điều này dẫn đến mặc dù đã có Luật trọng tài thương mại 2010 thay thế Pháp lệnh trọng tài thương mại 2003 thì việc hủy PQT không giảm mà lại có chiều hướng lại gia tăng phần lớn là do điểm đ khoản 2 điều 68 Luật TTTM 2010 này.

Cho đến nay chẳng ai có thể trả lời câu hỏi “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là những nguyên tắc nào cụ thể kể cả cách giải thích của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao cũng quá chung chung thể hiện tại điểm d) khoản 2 điều 14 Nghị quyết 01/2013 hướng dẫn Luật TTTM 2010 thì:

đ) “Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam. Tòa án chỉ hủy phán quyết trọng tài sau khi đã chỉ ra được rằng phán quyết trọng tài có nội dung trái với một hoặc nhiều nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam mà Hội đồng trọng tài đã không thực hiện nguyên tắc này khi ban hành phán quyết trọng tài và phán quyết trọng tài xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của một hoặc các bên, người thứ ba.

Ví dụ 1: Các bên đã tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp và thỏa thuận này không trái pháp luật, đạo đức xã hội nhưng Hội đồng trọng tài không ghi nhận sự thỏa thuận đó của các bên trong phán quyết trọng tài. Trong trường hợp này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết trong lĩnh vực thương mại quy định tại Điều 11 Luật Thương mại và Điều 4 của Bộ luật dân sự... Tòa án xem xét, quyết định việc hủy phán quyết trọng tài này vì trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam đã được Luật Thương mại và Bộ luật dân sự... quy định.

Ví dụ 2: Một bên tranh chấp cung cấp chứng cứ chứng minh phán quyết trọng tài được lập có sự cưỡng ép, lừa dối, đe dọa hoặc hối lộ. Trong trường hợp

này phán quyết trọng tài đã vi phạm nguyên tắc “trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư” quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật TTTM.

Trong thực tế, bên yêu cầu, thẩm phán, kiểm sát viên... thường coi các nguyên tắc cơ bản được ghi tại chương II từ điều 4 đến điều 12 BLDS 2005 (VD tại điều 3 BLDS 2005: Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; Điều 4: Nguyên tắc bình đẳng..., Điều 6: Nguyên tắc thiện chí, trung thực....) theo BLDS mới 2015 thì nguyên tắc này đơn giản hơn tại điều 3 BLDS 2015 (VD tại khoản 1 điều 3 BLDS 2005 : Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất cứ lý do gì để phân biệt đối xử, được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản....) Tại điều 11 Luật Thương mại năm 2005 (Nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại) .

Như vậy từ cái chung chung này lại dẫn chiếu đến cái chung khác nên là kẻ hở để tòa án hủy PQTTM trong khi đó đối với quốc tế thì sao?

Luật mẫu của UNCITRAL về Trọng tài thương mại quốc tế (UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration) và pháp luật trọng tài của các quốc gia và vùng lãnh thổ như Anh, Hong Kong, Ấn Độ, Đức ... không có quy định về căn cứ hủy phán quyết trọng tài do “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật” như Việt Nam. Một trong các căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo Luật mẫu của UNCITRAL và của rất nhiều nước là phán quyết “mâu thuẫn với chính sách công (in conflict with the public policy) của quốc gia đó”. Nhưng public policy (chính sách công) đều được giải thích và áp dụng theo nghĩa hẹp và hạn chế xem xét nó làm cơ sở để hủy phán quyết trọng tài

Pháp lệnh TTTM năm 2003 có tận dụng điều khoản này tại Khoản 6 điều 54 Pháp lệnh TT 2003 “*Quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*” nhưng Luật TTTM năm 2010 lại

bỏ đi thay thế tại điểm đ điều 2 Luật TTTM 2010 là “Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” .

Hơn nữa, các án lệ cũng như thực tiễn thi hành Công ước New York năm 1958 ở các nước thành viên của Công ước đã cho thấy rằng: Tòa án các nước, về cơ bản đều phải giải thích điều khoản về chính sách công (public policy) theo nghĩa rất hẹp, và hạn chế từ chối thi hành phán quyết trọng tài, chỉ trong những trường hợp cực kỳ hạn hữu mà thôi; điều này có nghĩa là, trong các hiểu và giải thích điều khoản chính sách công, các Tòa án đã thể hiện quan điểm ủng hộ tinh thần của Công ước, là tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài.

2.2.3.6. *Do năng lực chuyên môn của thẩm phán và trọng tài viên*

Về năng lực chuyên môn của TTV. Hiện nay, nội dung, hình thức cũng như chất lượng của PQTT phụ thuộc vào trình độ, sự hiểu biết, kỹ năng cũng như năng lực của TTV. Một cách tổng quan nhất, năng lực chuyên môn của TTV được đánh giá thông qua các tiêu chuẩn nhất định, như tiêu chuẩn về đạo đức, tiêu chuẩn về trình độ và kỹ năng, tiêu chuẩn về kinh nghiệm. Điều này đặt ra yêu cầu là TTV phải đáp ứng các tiêu chuẩn để làm TTV. Như vậy, nếu TTV không đáp ứng tiêu chuẩn về đạo đức, về tính độc lập, vô tư của TTV hoặc không thực hiện nghĩa vụ giải trình để chứng minh về sự vô tư của mình thì đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến hủy PQTT và là nguyên nhân chủ quan do bản thân TTV gây ra.

Năng lực chuyên môn của thẩm phán cũng là một trong những nguyên nhân của hủy PQTT, bởi vì nếu các thẩm phán không am hiểu về trọng tài, pháp luật về trọng tài và đặc thù của việc giải quyết tranh chấp tại trọng tài thì việc hủy PQTT có thể sẽ được xem xét một cách không thỏa đáng.

Bên cạnh đó, khi bên bị thua kiện trong PQTT cố tình tìm cách để yêu cầu hủy PQTT đối với những PQTT bất lợi cho họ bị hủy, họ sẽ tìm mọi cách

tiếp cận với thẩm phán và có thể sử dụng cả nghệ thuật “đi đêm”, điều này cũng sẽ đẩy các thẩm phán vào tình trạng “khó” và từ đó ảnh hưởng đến việc ra quyết định hủy PQT. Ngoài ra, có một vấn đề liên quan đến nguyên nhân chủ quan, đó là về nhận thức của thẩm phán. Ví dụ, ở Việt Nam vẫn tồn tại tình trạng là thẩm phán không thiện chí với trọng tài, không thiện chí với HĐTT, với các TTV vì cho rằng trọng tài ra đời sẽ cản trở việc giải quyết tranh chấp tại tòa án, đặc biệt là tranh chấp trong KDTM và do đó trong tư duy và nhận thức của thẩm phán thiên về hủy PQT hơn là phải xem xét để nó không bị hủy.

2.3. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật từ thực tiễn Thành phố Hồ Chí Minh

2.3.1. Yêu cầu và định hướng hoàn thiện pháp luật

2.3.1.1. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật

Việt Nam đang tích cực tham gia hội nhập quốc tế trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, điều đó đòi hỏi Việt Nam phải hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật kinh tế nói riêng để đảm bảo tương thích với pháp luật quốc tế. Luật TTTM 2010 đã tạo ra khuôn khổ pháp lý đồng bộ để giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện thương mại cũng như một số vấn đề liên quan khác. Tuy nhiên, qua thời gian thi hành từ 2011 đến nay, Luật TTTM 2010 đã bộc lộ không ít những bất cập ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và uy tín của TTTM ở Việt Nam.

Phạm vi điều chỉnh của Luật TTTM 2010 chưa được quy định một cách rõ ràng. Tại Điều 1 Luật TTTM 2010 quy định về phạm vi điều chỉnh như sau: “*Luật này quy định về thẩm quyền của Trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài, tổ chức trọng tài, Trọng tài viên; trình tự, thủ tục trọng tài; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong tố tụng trọng tài; thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài; tổ chức và hoạt động của*

Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, thi hành phán quyết trọng tài”. Quy định này dẫn tới có hai quan điểm khác nhau về phạm vi điều chỉnh của Luật gây khó khăn cho việc xác định thẩm quyền của Trọng tài. Quan điểm thứ nhất, Luật TTTM 2010 chỉ áp dụng đối với các quyết định của Trọng tài trong nước. Quan điểm thứ hai, Luật này cũng có thể được áp dụng cả đối với các PQT nước ngoài trong quá trình giải quyết tranh chấp nếu quyết định được tuyên tại Việt Nam hoặc địa điểm giải quyết vụ tranh chấp là tại Việt Nam (ngoại trừ việc công nhận, cho thi hành phán quyết cuối cùng của Trọng tài giải quyết toàn bộ vụ tranh chấp).

Các quy định về hòa giải trong Luật TTTM 2010 còn quá sơ sài. Thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài ở Việt Nam cho thấy số vụ được hòa giải thành công không phải là ít và việc hòa giải có ý nghĩa tích cực trong hoạt động thương mại. Tuy nhiên, Luật quy định về vấn đề hòa giải còn sơ sài, chủ yếu theo hướng khuyến khích hòa giải. Các trung tâm trọng tài ở Việt Nam hiện nay phần lớn chưa có quy tắc hòa giải riêng. Do vậy, việc hòa giải dựa trên kinh nghiệm và kỹ năng của TTV, điều này làm giảm ý nghĩa của hòa giải và có thể có nhiều cơ hội hòa giải bị bỏ lỡ.

Luật TTTM 2010 chưa quy định cụ thể về nội dung của TTTT. Thực tiễn cho thấy, không ít những TTTT bị vô hiệu vì nội dung của nó không rõ ràng, cụ thể.

Luật TTTM 2010 có nhiều quy định về TTV nhưng lại chưa có quy định về công nhận TTV. Một số quy định về tiêu chuẩn đối với TTV chưa thật hợp lý.

Luật TTTM 2010 có quy định về thời hạn thông báo đơn khởi kiện, thời hạn gửi bản tự bảo vệ của bị đơn, thời hạn thành lập HĐTT, thời hạn bầu Chủ tịch HĐTT nhưng lại không quy định về thời hạn giải quyết vụ tranh chấp từ khi HĐTT được thành lập đến khi ra PQT. Về thời hạn ra PQT thì

Luật TTTM 2010 có quy định: PQTТ được ban hành ngay tại phiên họp hoặc chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp cuối cùng. Vấn đề đặt ra là chưa có quy định cụ thể mỗi vụ kiện sẽ có bao nhiêu phiên họp, mỗi phiên họp cách nhau bao nhiêu ngày và khi họp giải quyết tranh chấp thì HĐTT phải có trách nhiệm công bố cho các bên tranh chấp biết về phiên họp cuối cùng giải quyết tranh chấp như thế nào. Thực tế, các bên tranh chấp kinh doanh - thương mại thường lựa chọn TTTM để giải quyết tranh chấp do ưu điểm của hình thức giải quyết này là thủ tục tố tụng trọng tài nhanh gọn. Tuy nhiên, vì không có quy định cụ thể về thời hạn giải quyết tranh chấp nên còn có vụ kiện kéo dài.

Một số quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong Luật TTTM 2010 chưa được quy định rõ ràng. Điều 49 Luật TTTM 2010 quy định HĐTT có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với các bên tranh chấp. Một trong những biện pháp khẩn cấp tạm thời là: “Cấm hoặc buộc bất kỳ bên tranh chấp nào thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm ngăn ngừa các hành vi ảnh hưởng bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài”. Vậy những hành vi nào được coi là bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài? Thực tế, việc xác định những hành vi này không phải là dễ vì nó phụ thuộc vào sự đánh giá chủ quan của mỗi cá nhân dưới nhiều góc độ khác nhau.

Luật TTTM 2010 chưa quy định rõ về nội dung trong kết quả giải quyết tranh chấp của Trọng tài. Luật TTTM 2010 quy định "Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài" và một trong những nội dung của PQTТ là: "Kết quả giải quyết tranh chấp". Tuy nhiên, thực tế có những vụ giải quyết tranh chấp trong quyết định trọng tài chỉ ghi "không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn", "không chấp nhận yêu cầu kiện lại của bị đơn" mà

không quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của các bên như thế nào. PQTТ như vậy, liệu có đảm bảo đúng quy định của pháp luật? Theo quy định của Luật TTTM 2010 thì "bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành phán quyết trọng tài". Tuy nhiên, với phán quyết như nêu trên thì không biết cơ quan thi hành án dân sự sẽ thi hành như thế nào? Với PQTТ khó có thể thực thi như trên, một trong các bên buộc phải thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án hủy PQTТ để khởi kiện tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo quy định của Luật TTTM 2010, để yêu cầu Tòa án hủy PQTТ thì phải có căn cứ chứng minh phán quyết đó thuộc một trong các trường hợp hủy PQTТ theo quy định tại Điều 68 Luật TTTM 2010. Đối chiếu các quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn giải quyết tại Tòa án hiện nay thì vấn đề yêu cầu Tòa án hủy PQTТ quả thực rất khó khăn.

2.3.1.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật

Để khắc phục những hạn chế, bất cập nêu trên của Luật TTTM 2010, cần thực hiện một số giải pháp cụ thể như sau:

Một là, quy định rõ về phạm vi điều chỉnh của Luật TTTM 2010 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp và các chủ thể có liên quan xác định đúng thẩm quyền của TTTM một cách thống nhất, tránh tình trạng có nhiều quan điểm khác nhau về thẩm quyền trọng tài như hiện nay.

Hai là, cần bổ sung quy định cụ thể về hòa giải trong thủ tục tố tụng trọng tài. Trước hết nên quy định hòa giải là một thủ tục bắt buộc trong tố tụng trọng tài. Trọng tài chỉ đưa vụ tranh chấp ra giải quyết nếu các bên hòa giải không thành công. Quy định này sẽ làm tăng thêm trách nhiệm của TTV trong việc cho các bên tranh chấp hoà giải với nhau trước khi đi vào giải quyết vụ tranh chấp. Quy định này cũng không làm mất đi quyền tự định đoạt của đương sự vì quyền quyết định trong hòa giải phụ thuộc hoàn toàn vào các

bên. Nếu các bên hòa giải không thành, trọng tài vẫn có thể đưa vụ việc ra giải quyết.

Ba là, nên bổ sung quy định về nội dung TTTT trong Luật TTTM 2010. Thực tế, có rất nhiều TTTT bị vô hiệu, dẫn đến các bên tranh chấp không thể lựa chọn trọng tài để giải quyết. Để khắc phục tình trạng này, Luật TTTM 2010 cần có quy định cụ thể về nội dung của TTTT như: Trung tâm trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp; ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài; chi phí, lệ phí trọng tài; quy tắc tố tụng của trọng tài; cam kết thực hiện phán quyết của Trọng tài.

Bốn là, bổ sung quy định về điều kiện công nhận trọng tài và tiêu chuẩn TTV. Sự thiếu sót các căn cứ pháp lý về tiêu chuẩn Trọng tài và điều kiện công nhận Trọng tài viên là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng giải quyết các vụ tranh chấp của Trọng tài chưa đạt hiệu quả. Điều này không những gây phiền toái cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến uy tín của TTTM Việt Nam trên trường quốc tế. Để nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Trọng tài, cần xây dựng các quy định pháp lý về điều kiện công nhận TTV một cách chặt chẽ để đảm bảo TTV có đủ năng lực thực thi nhiệm vụ.

Năm là, bổ sung quy định về thời gian tiến hành tố tụng trọng tài. Luật TTTM 2010 có quy định về thời hạn thông báo đơn khởi kiện, thời hạn gửi bản tự bảo vệ của bị đơn, thời hạn thành lập HĐTT, thời hạn bầu chủ tịch HĐTT nhưng lại không quy định rõ về thời hạn giải quyết tranh chấp, nên trên thực tế việc giải quyết vụ việc trong thời hạn bao lâu phụ thuộc hoàn toàn vào Trọng tài. Bởi vậy, Luật cần quy định rõ về thời hạn giải quyết vụ tranh chấp từ khi HĐTT được thành lập đến khi ra PQTT. Ví dụ như: Mỗi vụ kiện có bao nhiêu phiên họp, mỗi phiên họp cách nhau bao lâu, phiên họp cuối của

trọng tài được tổ chức khi nào và cần phải thông báo công khai cho các bên tranh chấp biết về phiên họp cuối.

Sáu là, cần có quy định rõ về “những hành vi được coi là bất lợi đến quá trình tố tụng trọng tài” trong Luật TTTM 2010 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho HĐTT thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên.

Bảy là, để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp thực hiện PQT, thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức trọng tài và phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, tránh tình trạng hủy hoặc không công nhận phán quyết trọng tài tùy tiện, làm mất lòng tin của doanh nghiệp vào các tổ chức trọng tài, làm ảnh hưởng đến uy tín của Trọng tài Việt Nam trên trường quốc tế, cần bổ sung các quy định trong kết quả giải quyết tranh chấp trong Luật TTTM 2010. Kết quả giải quyết tranh chấp cần ghi rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan, thời hạn thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên... có như vậy các bên liên quan mới có thể dễ dàng thực thi PQT.

2.3.2. Một số giải pháp hoàn thiện các quy định về hủy phán quyết Trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh

Cũng cần nói thêm rằng, Luật TTTM 2010 đã hoàn thiện một bước đáng kể về thủ tục tố tụng trọng tài so với Pháp lệnh TTTM 2003, giúp cho việc xét xử của trọng tài được khách quan, vô tư và chính xác hơn. Bên cạnh đó, sau 20 năm tồn tại của hệ thống trọng tài, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm xét xử của đội ngũ trọng tài viên cũng đã được nâng lên đáng kể.

Do vậy, về mặt lý thuyết, chất lượng xét xử trọng tài đang ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên trên thực tế số lượng PQT bị hủy lại gia tăng so với trước khi Luật TTTM 2010 được ban hành. Đây là điều rất không bình

thường và các cơ quan có thẩm quyền cần phải nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân để có giải pháp khắc phục cụ thể.

Trong hơn ba năm kể từ Luật TTTM có hiệu lực cho đến thời điểm NQ 01/2014/HĐTP có hiệu lực, thực trạng áp dụng các quy định về hủy PQT đã đưa đến một hậu quả không như mong đợi. Một trong những nguyên nhân khiến số lượng phán quyết ngày càng tăng đột biến là việc thiếu một Nghị quyết của TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng Luật TTTM 2010 dù Luật TTTM 2010 đã có hiệu lực 3 năm. Nguyên nhân này dẫn đến tình trạng xét xử thiếu thống nhất giữa các tòa án, trong khi các thẩm phán lại có xu hướng áp dụng tô tụng dân sự khi xem xét đơn yêu cầu hủy PQT

Hiện nay, NQ 01/2014/HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật TTTM 2010 đã có hiệu lực. Nhiều quy định trong NQ 01/2014/HĐTP giải thích rõ ràng hơn những điều khoản còn mơ hồ trong Luật TTTM 2010. Điều này cho thấy Tòa án nhân dân tối cao ủng hộ hoạt động trọng tài trong giải quyết tranh chấp thương mại và đây là dấu hiệu rất tích cực cho hoạt động trọng tài ở Việt Nam với mục tiêu cụ thể là hạn chế tối đa việc hủy PQT.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khả năng có thể chưa khắc phục được thực trạng hủy PQT như hiện nay. Một số những giải pháp đề xuất sau đây được đưa ra là nhằm loại bỏ những khả năng trên, góp phần vào công tác hoàn thiện các quy định pháp luật về hủy PQT.

Thứ nhất, Tòa án nhân dân tối cao cần có bộ phận theo dõi việc hủy PQT để từ đó có những điều chỉnh kịp thời hoạt động giám sát của tòa án đối với hoạt động trọng tài. Có thể có tòa án mà không có trọng tài, nhưng không thể có trọng tài mà không có tòa án. Tòa án là cơ chế giám sát đảm bảo tính thượng tôn của pháp luật và các giá trị vĩnh cửu của hệ thống luật áp dụng. Nhưng ai là người giám sát tòa án? Bất cứ quyền lực nào không có

giám sát sẽ dẫn đến lạm dụng. Điều này chỉ có thể khắc phục nếu thừa nhận giá trị của án lệ và biết phê phán những án lệ không khách quan hay không phù hợp qui định pháp luật.

Thứ hai, nên quy định áp dụng trở lại thủ tục xét kháng cáo, kháng nghị quyết định hủy PQTТ của tòa án như đã quy định trước đây trong Pháp lệnh 2003. Do đó, vì mục đích cuối cùng là hạn chế các trường hợp PQTТ bị hủy tùy tiện, cần thiết phải có cơ chế giám sát tòa án bằng thủ tục xét kháng cáo, kháng nghị quyết định hủy PQTТ của tòa án.

Thứ ba, nên bổ sung quy định bồi thường thiệt hại nếu yêu cầu hủy PQTТ là thiếu căn cứ, gây thiệt hại có thể thấy được cho bên liên quan. Nhằm ngăn chặn nguy cơ lạm dụng yêu cầu xin hủy PQTТ, pháp luật cần quy định những chế tài thích hợp đối với việc lạm dụng này. Cụ thể, có thể buộc bên yêu cầu hủy PQTТ bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc chậm thi hành phán quyết nếu họ lạm dụng quyền yêu cầu hủy PQTТ mà không có căn cứ xác đáng.

Thứ tư, pháp luật cần quy định tăng mức lệ phí xin xét đơn yêu cầu hủy PQTТ nhằm ngăn chặn hành vi yêu cầu xét hủy PQTТ thiếu căn cứ.

Thứ năm: Bộ luật dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2017: Khái niệm pháp nhân thương mại rất rộng. Cho nên, kể từ ngày 01/01/2017 trở đi không còn khái niệm Hợp đồng kinh tế (kinh doanh). Trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế toàn diện chỉ còn tồn tại loại hợp đồng: Hợp đồng thương mại, tương ứng với nó là các pháp nhân thương mại được quy định trong Bộ luật dân sự. Như vậy, khi BLDS năm 2015 thay đổi xác định chỉ có một loại pháp nhân duy nhất “ Pháp nhân thương mại” sẽ dẫn đến hậu quả pháp lý trong tương lai chỉ tồn tại “ hoạt động thương mại”. Do đó, điều kiện thứ 3 của Điều 2 LTTTM năm 2010: “*Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương*

mại ” không còn phù hợp. BLDS sửa đổi đã mở rộng toàn bộ thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của trọng tài, cho nên LTTM 2010 nhất thiết phải được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với BLDS năm 2015.

Thứ sáu: Cần xem xét lại điểm đ khoản 2 điều 68 Luật TTTM 2010 “Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” dẫn đến tình trạng hủy phán quyết trọng tài thương mại là mơ hồ nhất, dễ bị lạm dụng nhất, nên chẳng nên giữ lại căn cứ hủy PQT như khoản 6 điều 54 Pháp lệnh 2003 “Quyết định trọng tài trái với lợi ích công cộng của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” như các nước khác trên thế giới đã và đang áp dụng.

Kết luận chương 2

Như đã phân tích nêu trên việc giải quyết tranh chấp thông qua Hội đồng trọng tài được đánh giá là thuận lợi, dễ dàng, nhanh chóng và ít tốn kém hơn nhiều so với việc giải quyết tranh chấp thông qua tòa án nhưng thực tế cho thấy doanh nghiệp Việt Nam mà đặc biệt là các doanh nghiệp tại TP.HCM chưa thật sự mặn mà với cách giải quyết tranh chấp bằng trọng tài.

Theo ông Vũ Ánh Dương, Tổng thư ký trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) cho biết, dù VIAC đã trải qua hàng chục năm hình thành và phát triển, số lượng doanh nghiệp biết và lựa chọn trọng tài thương mại trong những vụ xử lý tranh chấp là không nhiều. "Năm 2012, số lượng vụ kiện mà VIAC tham gia giải quyết là 64 vụ, tăng gấp 10 lần so với thời điểm mới thành lập là năm 1993. Tuy nhiên, con số này mới chỉ chiếm khoảng 1% số vụ tranh chấp thương mại tại Việt Nam. Nếu so với các tổ chức trọng tài tương tự trong khu vực như SIAC của Singapore, hoạt động của chúng ta vẫn còn rất khiêm tốn", ông Dương cho biết.

Năm 2015 các TTTT tại Hà Nội và TP.HCM giải quyết tranh chấp 146 vụ nhưng chỉ chiếm một tỉ lệ quá nhỏ so với giải quyết tranh chấp bằng tòa

án. Nguyên nhân của việc doanh nghiệp vẫn không mặn mà với trọng tài được cho rằng là do việc hiểu biết về pháp luật nói chung và về trọng tài nói riêng của doanh nghiệp vẫn còn hạn chế. Một số doanh nghiệp biết đến trọng tài thì lại chưa tin tưởng vào hoạt động của tổ chức trọng tài trong nước mà lại tìm tới trọng tài nước ngoài để giải quyết.

Chính vì vậy việc doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là doanh nghiệp tại TP.HCM sẽ tham gia giải quyết tranh chấp bằng trọng tài đòi hỏi phải có thời gian và đặc biệt là phải hạn chế tới mức tối đa là phán quyết của trọng tài không bị hủy mà nguyên nhân của nó đã được phân tích làm rõ chương 2 này.

KẾT LUẬN

Cả nước hiện có 14 trung tâm TTTM, riêng tại Tp.HCM đã chiếm đến 09 trung tâm (chiếm gần 65%) các trung tâm trọng tài của cả nước. Trong đó trung tâm trọng tài thương mại Quốc tế Thái Bình Dương (PIAC) có đến 168 TTV người nước ngoài. Với số lượng trung tâm nhiều nhất nước, số lượng TTV người nước ngoài nhiều nhất nước điều đó hứa hẹn tương lai không xa Tp. Hồ Chí Minh dẫn đầu về số vụ án xét xử và là thị trường giải quyết tranh chấp bằng trọng tài lớn nhất cả nước.

Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt nam (VIAC) hiện đứng đầu cả nước về số lượng TTV người Việt Nam (144 người), đứng đầu cả nước về số lượng vụ án giải quyết.

Ngoài hai trung tâm trọng tài thương mại PIAC và VIAC thì 12 trung tâm trọng tài còn lại hoạt động mang tính hình thức chưa hoạt động hiệu quả và có trung tâm cả năm không xét xử vụ án nào.

Hoạt động của TTTM tại Việt Nam và đặc biệt là các trung tâm trọng tài thương mại hoạt động tại Tp.HCM chịu ảnh hưởng rất nhiều đến chế độ chính trị, trình độ phát triển của nền kinh tế, văn hóa pháp lý của giới doanh nghiệp, trình độ hiểu biết pháp luật của công dân, chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi hệ thống pháp luật quốc gia, bởi các luật khác có liên quan và đặc biệt là Việt Nam đã và đang hội nhập quốc tế sâu rộng. Việt Nam đã ký kết và tham gia một loạt các điều ước quốc tế khác nhau có quy định về trọng tài như Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài, trở thành thành viên của Tòa án Trọng tài thường trực (PCA), các Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự, thương mại, các hiệp định khuyến khích bảo hộ đầu tư, Hiệp định Thương mại tự do... Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động trọng tài vẫn còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa ngang tầm với tình hình phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập

Quốc tế. Đặc biệt những hạn chế hiện nay liên quan đến việc hủy PQTT cần phải được khắc phục kịp thời, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

Với những hạn chế, bất cập của pháp luật TTTM và thực tiễn hoạt động kém hiệu quả của các TTTT hiện nay đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ phải tiếp tục hoàn thiện lĩnh vực pháp luật này. Để thực hiện mục tiêu này, chúng ta phải xác định được những yêu cầu, định hướng cơ bản cho mục tiêu hoàn thiện pháp luật trọng tài, đặc biệt là chú trọng đến các căn cứ hủy PQTT. Hạn chế tới mức thấp nhất PQTT phải được thi hành không bị hủy.

Luận văn cũng đã phân nào góp phần làm rõ tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài này đối với công tác lập pháp và áp dụng pháp luật trong thời gian gần đây để hạn chế tình trạng hủy PQTT thiếu thuyết phục và tăng đột biến; đã làm rõ nguyên nhân dẫn đến hủy PQTT về phía Tòa án, về phía HĐTT, về quyền nộp đơn yêu cầu xin hủy PQTT của các bên, do không có thủ tục giám đốc thẩm quyết định của Tòa án về hủy PQTT, về các quy định của pháp luật trọng tài cũng như do năng lực chuyên môn của thẩm phán và TTV.

Luận văn cũng đã phân tích theo nội dung quy định tại Điều 68 Luật TTTM 2010 và hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2014. Đối với từng căn cứ hủy PQTT, luận văn đã phân tích những hạn chế về mặt quy định trong văn bản, những bất cập trong việc áp dụng và vận hành của tòa án.

Luận văn đã đánh giá thực trạng về hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam, cũng làm rõ thực trạng áp dụng hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Tp. Hồ Chí Minh. Qua đó cũng đã đề ra định hướng hoàn thiện pháp luật và đề ra một số giải pháp hoàn thiện các quy định về hủy PQTT theo pháp luật Việt Nam từ thực tiễn Tp.HCM./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thông Anh (2015), *Xác định thẩm quyền của tòa án nhân dân đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật số 9(282) năm 2015.
2. Bộ chính trị (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Chính phủ (1994), *Nghị định số 116/1994/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Trọng tài Kinh tế*, Hà Nội.
4. Chính phủ (2014), *Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 07 năm 2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại*, Hà Nội.
5. Đỗ Văn Đại và Trần Hoàng Hải (2011), *Pháp luật Việt Nam về trọng tài thương mại*, NXB Chính trị quốc gia.
6. Bùi Xuân Hải (2015), *Luận bàn về các nguyên nhân của tình trạng hủy phán quyết trọng tài ở Việt Nam hiện nay*, tạp chí Khoa học Pháp lý, (số 3).
7. Lê Hồng Hạnh (2000), *Khái niệm thương mại trong pháp luật Việt Nam và những bất cập dưới góc độ thực tiễn áp dụng và chính sách hội nhập*, Tạp chí Luật học, (số 2).
8. Nguyễn Ngọc Lâm (2010), *Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia.
9. Liên hiệp quốc (1958), *Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết trọng tài*, New York.
10. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại 2005*, Hà Nội.
11. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài Thương mại*, Hà Nội.

12. Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Nghị quyết số 01 ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại*, Hà Nội.

13. Trường Đại học Luật TP.HCM (2010), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM, TP.HCM.

14. Ủy ban thường vụ Quốc hội (1994), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994*, Hà Nội.

15. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2003), *Pháp lệnh Trọng tài thương mại 2003*, Hà Nội.

16. Quốc Dũng , *Trọng tài thương mại mới chỉ tham gia 1% số vụ tranh chấp tại Việt Nam*, Trang điện tử www.cafef.vn, <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/trong-tai-thuong-mai-moi-chi-tham-gia-1-so-vu-tranh-chap-tai-viet-nam-201304231420325800.chn>, cập nhật ngày 23/04/2013.

17. Đỗ Văn Đại, *Phán quyết của trọng tài không còn bị hủy vô cớ*, Trang điện tử Trung Tâm trọng tài quốc tế, <http://viac.vn/tin-tuc/phan-quyet-cua-trong-tai-khong-con-bi-huy-vo-co-a266.html>, cập nhật ngày 28/10/2014.

18. Lê Nết – Trọng tài viên VIAC, *Hội thảo xem xét hủy phán quyết trọng tài, công nhận và thi hành quyết định trọng tài quốc tế tại Việt Nam*, Bình Luận án Blog, <http://dandensg.blogspot.com/2014/03/hoi-thao-xem-xet-huy-phan-quyet-trong.html>, cập nhật ngày 05/03/2014.

19. Trung tâm trọng tài thương mại quốc tế Thái Bình Dương (PIAC), *Danh sách trọng tài viên*, <http://piac.vn/Default.aspx?tabid=76>, ngày 03/10/2016.

20. VIAC, *Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp tại VIAC năm 2015*, Trang điện tử Trung Tâm trọng tài quốc tế , <http://viac.vn/thong-ke/thong-ke>

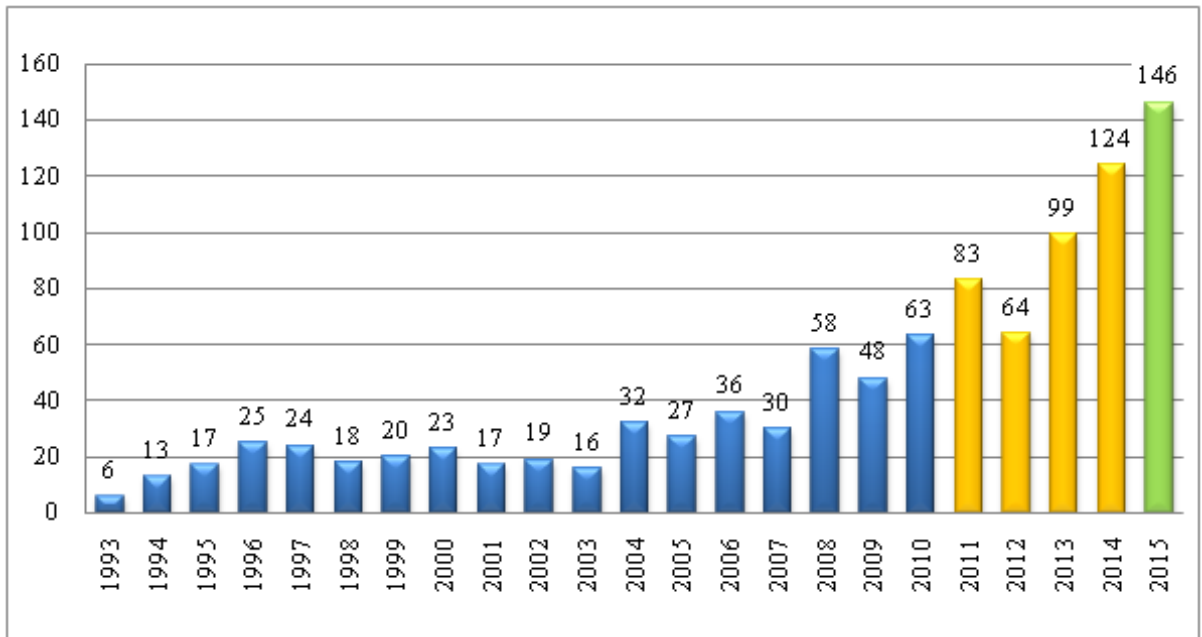
[tinh-hinh-giai-quyet-tranh-chap-nam-2015-tai-viac-a170.html](#), cập nhật ngày 20/10/2014.

PHỤ LỤC

BẢNG BIỂU

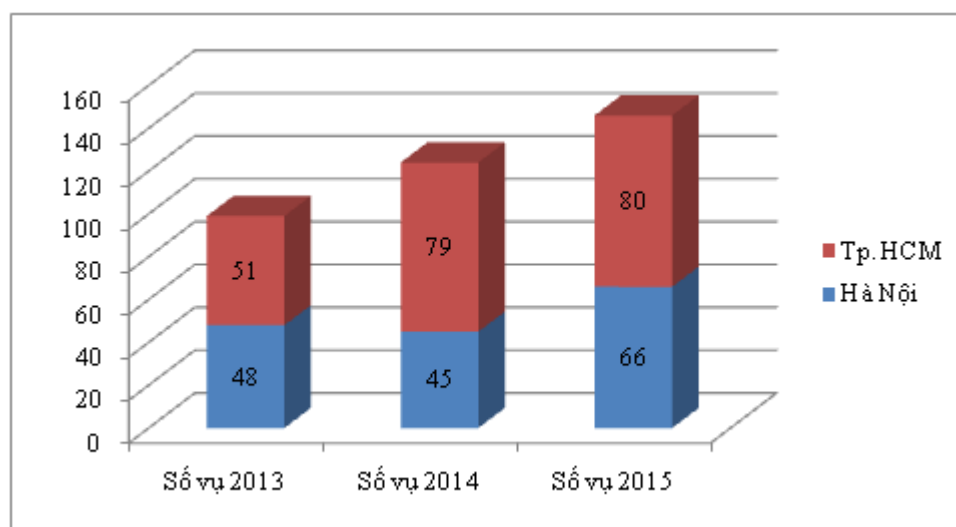
Bảng 2.1: Số lượng vụ tranh chấp

Tổng số vụ tranh chấp được thụ lý trong năm 2015 là 146 vụ, tăng 18% so với năm 2014



Biểu đồ số lượng vụ tranh chấp được thụ lý qua các năm

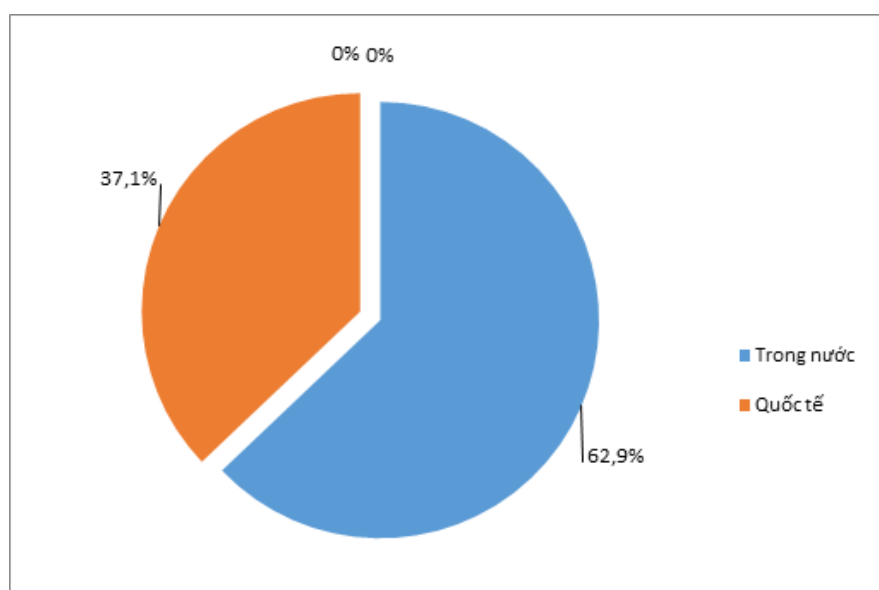
	2013	2014	2015	So năm 2014
Hà Nội	48	45	66	Tăng 47 %
Tp. HCM	51	79	80	Tăng 1,26%
Tổng cộng	99	124	146	Tăng 18%



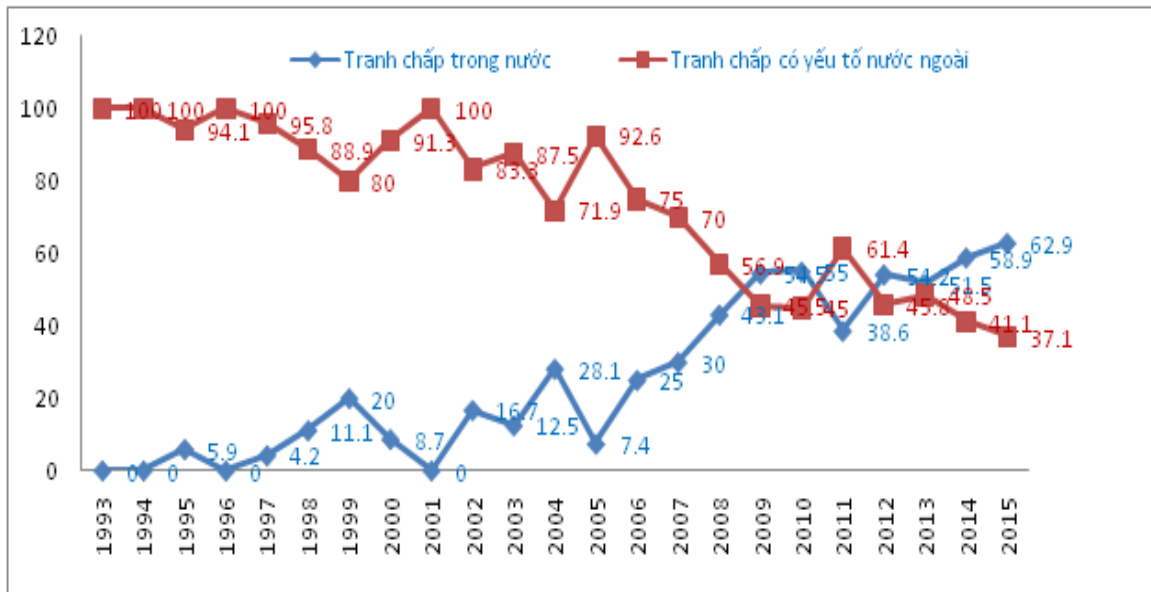
Biểu đồ số lượng vụ tranh chấp thụ lý tại VIAC Hà Nội và VIAC Tp. HCM
(Nguồn: VIAC: Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam năm 2015)

Bảng 2.2: Tính chất tranh chấp

Tính chất tranh chấp	2013	2014	2015
Trong nước	51.5%	55.4%	62.9%
Có yếu tố nước ngoài	48.5%	44.6%	37.1%

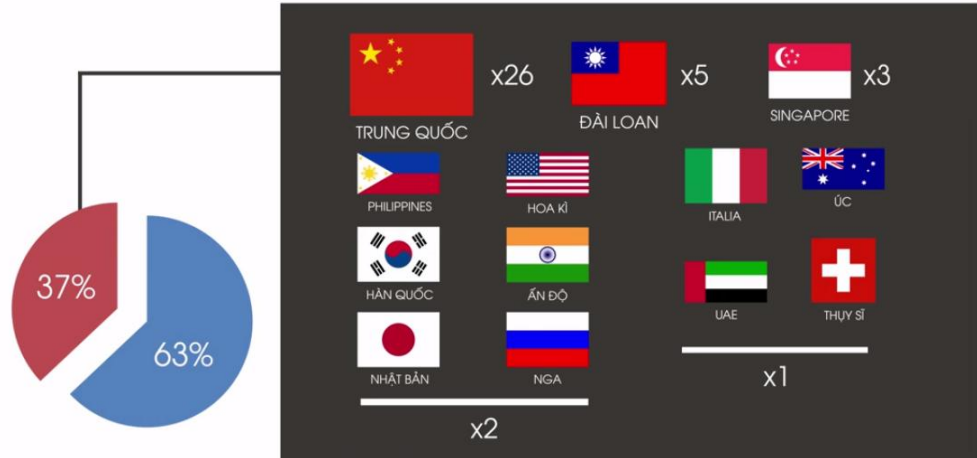


Biểu đồ tỷ lệ tranh chấp trong nước và tranh chấp có yếu tố nước ngoài



Biểu đồ so sánh tỷ lệ tính chất tranh chấp từ 1993 - 2015

CÁC BÊN TRANH CHẤP



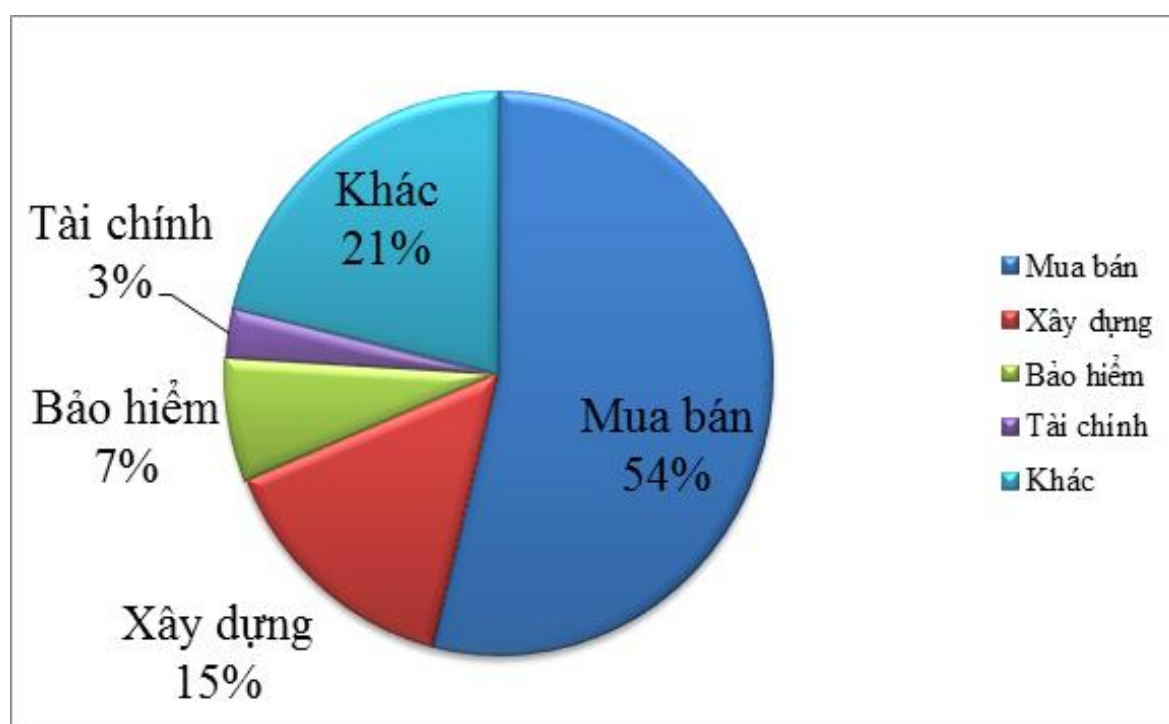
Quốc tịch các bên tranh chấp năm 2015

(Nguồn: VIAC: Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam năm 2015)

Bảng 2.3: Lĩnh vực tranh chấp

Lĩnh vực tranh chấp	2013	2014	2015
Mua bán	43	52	76
Xây dựng	19	26	21
Bảo hiểm	2	6	10
Tài chính	1	5	4
Khác	21	22	30

Bảng thống kê lĩnh vực tranh chấp



Biểu đồ lĩnh vực tranh chấp

(Nguồn: VIAC: Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam năm 2015)

Bảng 2.4: Trị giá tranh chấp

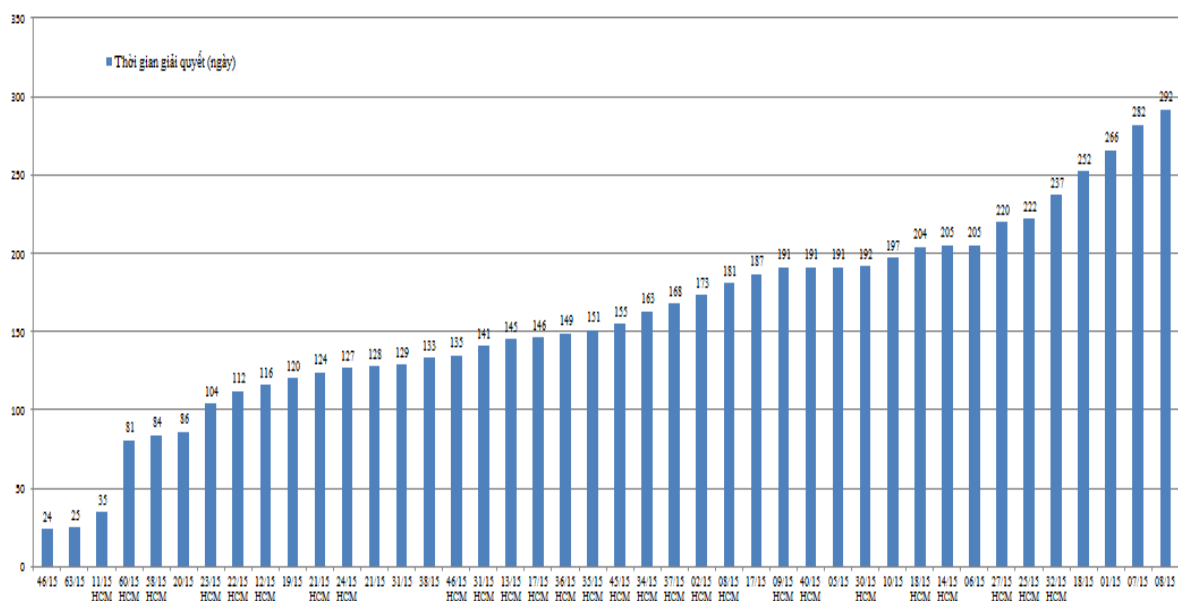
Năm	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Tổng cộng
2013	421.710.301.961	512.099.587.229	933.809.889.190
2014	2.307.577.213.530	505.834.969.302	2.813.412.182.832
2015	998.671.608.315	259.875.332.896,63	1.258.546.941.211,63
Trị giá bình quân 1 vụ năm 2015: 8.620.184.528,85 VND			

(Nguồn: VIAC: Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam năm 2015)

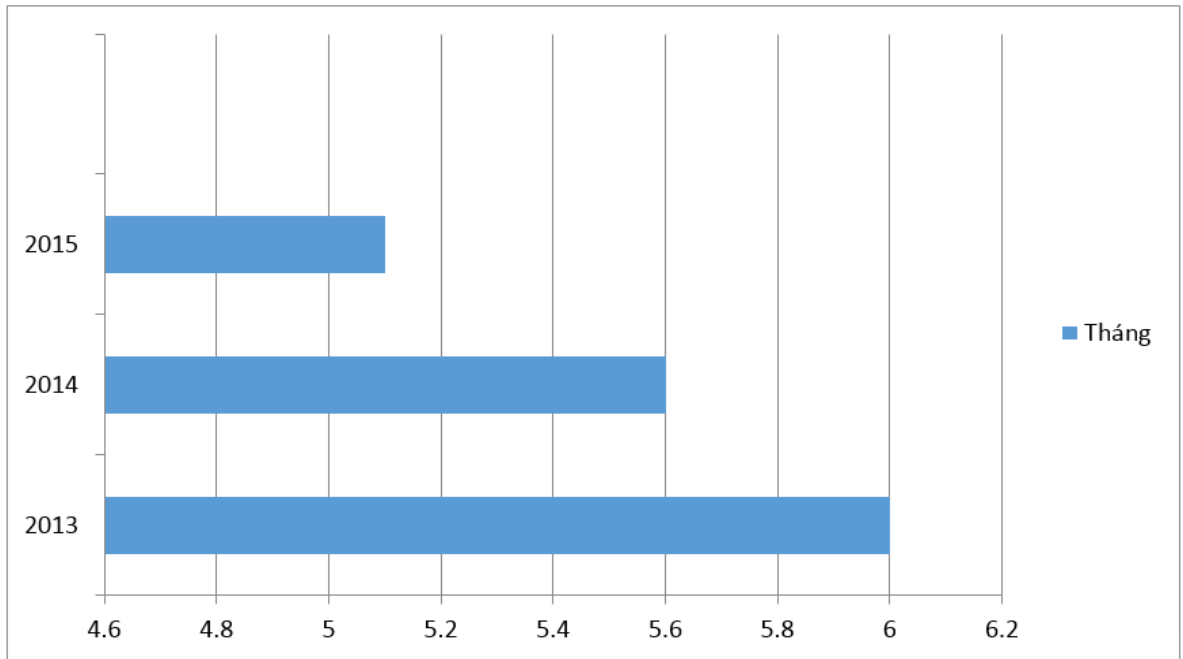
Bảng 2.5: Thời gian giải quyết tranh chấp

- Thời gian trung bình giải quyết vụ tranh chấp: 153,7 ngày
- Vụ tranh chấp có thời gian giải quyết ngắn nhất: 24 ngày
- Vụ tranh chấp có thời gian giải quyết dài nhất: 292 ngày

THỜI GIAN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ TRANH CHẤP NĂM 2015



Biểu đồ thời gian giải quyết tranh chấp năm 2015



Biểu đồ so sánh thời gian giải quyết tranh chấp trung bình các năm 2013 – 2015

(Nguồn: VIAC: Thống kê tình hình giải quyết tranh chấp trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam năm 2015)

Bảng 2.6: Trọng tài viên

